

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

THÀNH PHỐ THANH HÓA – TỈNH THANH HÓA

TP. THANH HÓA - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ THANH HÓA – TỈNH THANH HÓA

Ngàytháng.....năm

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA

Ngàytháng.....năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ THANH HOÁ	2
1.1. Mục đích:.....	2
1.2. Yêu cầu:.....	3
1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án	4
1.4. Bộ cục của báo cáo	4
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ THANH HOÁ	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	12
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	12
1.1. Điều kiện tự nhiên	12
1.2. Địa hình	12
1.3. Khí hậu, thủy văn	13
1.4. Các nguồn tài nguyên	14
1.4.1. Tài nguyên đất:	14
1.4.2. Tài nguyên nước:.....	14
1.4.3. Tài nguyên rừng:	15
1.4.4. Tài nguyên khoáng sản:.....	15
1.4.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch.....	15
1.4.6. Phân tích hiện trạng môi trường.....	16
1.4.7. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	18
1.5 Đánh giá chung.....	25
1.5.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển.....	25
1.5.2. Những tồn tại, hạn chế.....	26
2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	27
2.1. Lĩnh vực kinh tế.....	27
2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	30
2.2.1. <i>Giao thông</i> :.....	30
2.2.2. <i>Thủy lợi</i>	31
2.2.3. <i>Giáo dục - Đào tạo</i>	31
2.2.4. <i>Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao</i>	32
2.2.5. <i>Y tế - Chính sách xã hội</i>	35
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	35
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	35
2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện.....	35

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2023	59
2.3. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	61
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	62
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	63
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	64
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	65
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	81
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	84
3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	91
3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	95
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	111
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	111
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	112
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	113
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	115
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	115
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	116
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	117
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	119
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	119
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	119
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	120
4.4. Các giải pháp khác.....	120
4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	120
4.4.2. Giải pháp về khoa học- công nghệ	121
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	122
1. KẾT LUẬN	122
2. KIẾN NGHỊ.....	123

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc quản lý, sử dụng đất phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững. Tại Chương II, mục 2, Điều 22 Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất là một yêu cầu đặc biệt để các địa phương đề xuất hướng sử dụng đất hợp lý cho tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội, tránh được sự chông chéo, gây lãng phí trong sử dụng đất. Điều này, sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tiềm năng đất đai của địa phương. Đây là một nội dung quan trọng để quản lý Nhà nước về đất đai và được thể chế hóa trong Luật đất đai năm 2013 đồng thời được hướng dẫn thực hiện chi tiết tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Đồng thời, việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chông chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển đô thị với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

Thành phố Thanh Hóa có 34 đơn vị hành chính với tổng diện tích tự nhiên 14.534,59 ha. Nằm ở vị trí rất thuận lợi về địa lý, giao thông, cách Thủ đô Hà Nội 155 km về phía Nam, là thành phố cửa ngõ phía Bắc Trung Bộ - Nam Bắc Bộ; có Quốc lộ 1A, có đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy qua với điểm dừng là ga Thanh Hoá và nhiều tuyến đường Tỉnh lộ khác tạo điều kiện thuận lợi cho

giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh. Trong những năm qua trên địa bàn thành phố đã và đang diễn ra quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn. Vì vậy, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thường xuyên được thực hiện theo quy định để đáp ứng và phân bổ hợp lý nhu cầu sử dụng đất hợp lý cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, thúc đẩy nền kinh tế xã hội của thành phố phát triển ổn định và bền vững.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa. Trên cơ sở đó UBND thành phố đã triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch và tiến độ đã đề ra.

Thực hiện theo Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số: 3065/QĐ-UBND, thành phố cần thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2024.

1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ THANH HOÁ

1.1. Mục đích:

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong năm 2024.

- Đề xuất hướng sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cho tất cả các ngành trên địa bàn thành phố trong năm 2024, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trên địa bàn.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng phường, xác định đến từng số tờ, số thửa ngoài thực địa cho nên đảm bảo độ chính xác cao trong thực tế.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Yêu cầu:

- Phải phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

- Đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của thành phố.

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố.

1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án

Hồ sơ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thanh Hóa bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (kèm theo biểu số liệu)
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Hệ thống bản đồ chuyên đề;
- Bản vẽ trích lục, trích sao công trình, dự án;
- Các tài liệu, văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

1.4. Bố cục của báo cáo

Ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thanh Hóa bao gồm các phần sau:

- Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Phần thứ hai: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2023).
- Phần thứ ba: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần thứ tư: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ THANH HOÁ

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Di sản Văn hóa ngày 29/06/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;
- Luật đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;
- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung

một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14;

- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội;

Luật số 35/2018/QH14: Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 của Quốc Hội;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật số 40/2019/QH14 của Quốc hội: Luật Kiến trúc
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

- Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý; sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trồng trọt về Giống cây trồng và canh tác.

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/ND-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 05/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;
- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 253/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 (đợt 1);

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023;

- Nghị quyết số 346/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 3/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Quyết định số 356-XD/UB ngày 25/7/1995 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Nam Cầu Hạc;

- Quyết định số 2649/2002/QĐ-CT ngày 19/8/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Nam Thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 2791/2002/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới Tây Ga;

- Quyết định số 1460/QĐ-CT ngày 13/5/2002 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu Nam trung tâm Thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3868/QĐ-CT ngày 21/11/2002 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Quảng Thắng;

- Quyết định số 4001/QĐ-UBND ngày 11/12/2008 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Đông Vệ;

- Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 12/02/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Hương;

- Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 12/02/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Bắc Cầu Hạc;

- Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Cương;

- Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Sơn;

- Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới Trung tâm Thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 của chủ tịch UBND tỉnh

Thanh Hóa V/v phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Hoàng Long (mở rộng);

- Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Quảng Hưng;

- Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 09/4/2012 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Nam thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Tây – Nam thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 15 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 10 – Đông ga đường sắt cao tốc;

- Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 14 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 18 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 4 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 6 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 11 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 30/9/2017 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Hàm Rồng – Núi Đọ;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu 1/2000 khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ, thuộc vành đai xanh phía Tây Bắc thành phố Thanh Hoá;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4852/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 16/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 15/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng thành phố Thanh Hóa năm 2022.

- Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch

sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa; Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề cương đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa làng cổ Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa gắn với phát triển du lịch;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 27/8/2021.

- Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021.

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Thanh Hóa;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXI và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố giai đoạn 2021-2025;

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt trên địa bàn thành phố Thanh Hóa;

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2023 của thành phố Thanh Hóa

- Các chỉ tiêu kinh tế, văn hoá, xã hội trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường....vv.

- Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa trình HĐND tỉnh;

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Thanh Hóa, có tọa độ địa lý 105⁰45'00'' kinh độ Đông, 19⁰45'20''-19⁰50'08'' vĩ độ Bắc. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa, Thiệu Hóa;
- Phía Đông giáp huyện Hoằng Hóa, Thành phố Sầm Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Quảng Xương, Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Đông Sơn.

Nằm ở vị trí rất thuận lợi về địa lý, giao thông - vị trí trung tâm trên các tuyến giao thông huyết mạch bao gồm đường bộ, đường sắt và đường sông. Cách Thủ đô Hà Nội 155 km về phía Nam, là thành phố cửa ngõ phía Bắc Trung Bộ - Nam Bắc Bộ; có Quốc lộ 1A, có đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy qua với điểm dừng là ga Thanh Hoá và nhiều tuyến đường Tỉnh lộ khác tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu,...

Thành phố Thanh Hóa có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

1.2. Địa hình

Thành phố Thanh Hóa nằm gọn trong khu vực đồng bằng với địa hình khá bằng phẳng có hướng nghiêng dần từ Tây sang Đông, độ cao trung bình từ 5 - 10 m so với mực nước biển, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải cũng như các hoạt động thương mại,...

Phía Bắc có núi Hàm Rồng chạy từ huyện Thiệu Hóa men theo Hữu Ngạn sông Mã đến chân cầu Hàm Rồng; phía Nam có núi Một và núi Ngọc Long (phường Đông Vệ).

1.3. Khí hậu, thủy văn

Theo tài liệu của Trạm Dự báo khí tượng thủy văn Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa (tiểu vùng Ib). Có đặc trưng về khí hậu như sau:

* Nhiệt độ

- Tổng nhiệt độ trung bình năm khoảng 8.600°C , nhiệt độ trung bình năm từ $23,3 - 23,6^{\circ}\text{C}$, trong đó có những ngày lên tới 40°C , hoặc có ngày nhiệt độ xuống thấp lạnh tới 5°C .

Do tính chất của vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm thành phố Thanh Hóa chịu ảnh hưởng rõ rệt của hai mùa nóng, lạnh: Mùa lạnh thường kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình khoảng 20°C . Mùa nóng kéo dài 5 tháng: Từ tháng 5 đến tháng 9, có nhiệt độ trung bình khoảng 25°C .

* Độ ẩm không khí

Độ ẩm trung bình cả năm khá cao khoảng 80 - 85%, độ ẩm xuống thấp cực điểm khi có gió mùa Đông Bắc hanh heo 50% vào những ngày có gió Tây khô nóng 45%; đồng thời có lúc độ ẩm lên cao tới 90%.

* Lượng mưa

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.730 - 1.980 mm, tuy nhiên có năm lượng mưa đạt 2.560 mm và cũng có năm lượng mưa chỉ thấp 870 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, còn lại từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau lượng mưa chỉ chiếm 15%; trung bình hàng năm có 140 ngày mưa; tính biến động liên tục về mưa đã dẫn tới rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng nguồn nước cũng như trong việc tổ chức sản xuất, sinh hoạt và gây trở ngại cho việc cấp thoát nước trong thành phố.

* Năng: Tổng số giờ nắng trung bình cả năm 1.730 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt 280 - 320 cal/cm²/ngày.

* Gió bão:

- Thành phố Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của gió bão, từ biển Đông thổi vào; tốc độ gió trung bình khoảng 1,8 m/s. Hướng gió chính là hướng gió Đông và Đông Nam. Hàng năm có khoảng trên 20 ngày có gió Tây khô nóng, mang theo hơi nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

- Hàng năm thành phố Thanh Hóa thường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 1- 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Tốc độ gió ở đây khá mạnh, trung bình năm đạt từ 1,8 - 2,2 m/s. Tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão lớn tới 40 m/s và trong gió mùa Đông Bắc là 25 m/s.

1.4. Các nguồn tài nguyên

1.4.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO- UNESCO thổ nhưỡng thành phố Thanh Hóa có 3 nhóm đất chính đó là: Nhóm đất phù sa; nhóm đất cát và nhóm đất tầng mỏng được phân bố như sau:

+ Nhóm đất phù sa: chiếm 39,56% tổng diện tích đất tự nhiên và 83% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở đất 2 lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác bên trong đô của tất cả các xã trên địa bàn. Đất có thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ, ít chua, giàu chất dinh dưỡng nên có chất lượng tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây ngắn ngày.

+ Nhóm đất cát: chiếm 4,77% tổng diện tích tự nhiên và 10% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các xã Quảng Cát, Quảng Tâm và các khu đất bãi ven sông Quảng Phú, Hoàng Quang, Hoàng Đại...; Đất có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhóm đất tầng mỏng: chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên và khoảng 4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở xung quanh chân các núi trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Đặc điểm của nhóm đất này là có tầng mỏng và bị xói mòn trơ sỏi đá, trên cần được đầu tư, cải tạo và đưa vào khai thác; thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp.

+ Nhóm đất glây: chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và khoảng 3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp hầu hết đã bị bạc màu cần cải tạo.

1.4.2. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt.

Thành phố Thanh Hóa nằm trong lưu vực hai con sông là sông Mã và sông Chu. Khu vực đô thị thành phố Thanh Hóa có các sông: Thọ Hạc, Kênh Vinh và sông nhà Lê chảy theo các hướng từ Tây Bắc, Tây Nam xuống Đông Nam. Sông Mã có trữ lượng nước khá lớn, hàng năm đổ ra biển khoảng 17 tỷ m³ nước. Ngoài nguồn nước mặt là các con sông, thành phố còn có hệ thống ao, hồ cũng có khả

năng cung cấp nước tại chỗ và điều tiết nguồn nước thải của thành phố như Hồ Thành, hồ Đồng Chiệc...

b. Nước ngầm.

Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa nguồn nước ngầm rất dồi dào, người dân dễ khai thác ở độ sâu 1,5 đến 3m; theo kết quả đánh giá của Cục Khảo sát Địa chất Việt Nam cho thấy tầng ngầm với trữ lượng khá lớn ở khu vực Hàm Rồng cách thành phố 5 km về phía Tây Bắc, tầng nước ngầm sâu 30 m trong giới hạn có đá gốc và dự kiến có công suất khai thác ổn định khoảng 6.000 m³/ngày đêm; số liệu hiện có cho thấy thành phố Thanh Hóa không có tầng bồi tích ngầm nước với trữ lượng lớn.

1.4.3. Tài nguyên rừng:

Tổng diện tích có rừng trên địa bàn thành phố Thanh Hóa là 362,3 ha, tỷ lệ che phủ rừng là 2,4%, trong đó: rừng đặc dụng 201,9 ha, rừng phòng hộ 114,9 ha, rừng sản xuất 45,5 ha

Diện tích rừng Thành phố không lớn nhưng có ý nghĩa to lớn về mặt cảnh quan, môi trường sinh thái và du lịch.

1.4.4. Tài nguyên khoáng sản:

Thành phố có một số loại khoáng sản, chủ yếu dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong đó: nhiều nhất là đá xây dựng có thể khai thác công nghiệp ở quy mô hợp lý.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường : Với diện tích thăm dò 27,4 ha; trữ lượng 6 triệu m³ trung tại khu vực núi Vực xã Đông Vinh, xã Đông Hưng thành phố Thanh Hoá.

- Sét, gạch ngói: rải rác ở nhiều nơi ngoại thành, tập trung ở các xã Đông Vinh, Đông Quang, Đông Phú thành phố Thanh Hoá.

- Đất san lấp tập trung ở Đông Nam.

- Cát xây dựng: có 2 mỏ thuộc địa bàn xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương. Tuy nhiên, hiện nay cả 2 mỏ đều không được cấp giấy phép khai thác.

1.4.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Nằm ở khu vực giao lưu giữa các không gian du lịch đồng bằng, du lịch biển đảo, du lịch rừng núi Thanh Hóa, trên địa bàn tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử và thắng cảnh đẹp.

- Tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc với 82 di tích đã được xếp hạng, các di tích văn hóa, lịch sử tiêu biểu của dân tộc và Xứ Thanh như Di

chỉ khảo cổ thời kỳ đồ đá Núi Đọ, Di chỉ khảo cổ Văn hóa Đông Sơn, Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, di tích lịch sử, kiến trúc văn hóa đền, chùa, miếu mạo hấp dẫn (Thái Miếu nhà Lê, Đền thờ Trần Hưng Đạo, Đền Thờ Trần Khát Trân, Đền thờ Dương Đình Nghệ, Chùa Đại Bi, Chùa Phúc Lâm, Chùa Báo Ân,...).

Trên địa bàn có Khu Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng tích hợp các giá trị văn hóa Đông Sơn, lịch sử văn hóa dân gian và lịch sử cách mạng trong không gian danh thắng Hàm Rồng; Khu Di tích góp phần giáo dục, truyền bá trong và ngoài nước về một trong những cái nôi của người Việt cổ, về truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng của dân tộc và của Xứ Thanh và là khu du lịch văn hóa lịch sử và danh thắng tâm cỡ quốc gia có sức thu hút lớn đối với du khách.

Sông Mã chảy qua cũng tạo lợi thế cho Thành phố phát triển các hình thức du lịch sông nước (du lịch sinh thái, du lịch thăm quan, thể thao, giải trí,...), tổ chức các tour du lịch trên sông ngược về thượng nguồn thăm quan du lịch Vùng miền núi phía Tây Thanh Hóa hoặc xuôi vùng cửa sông ra biển thăm quan du lịch biển như Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa...

1.4.6. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Môi trường đất

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa, qua kết quả quan trắc chất lượng đất tại 30 vị trí cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cu, Zn) và dư lượng HCBVTV xuất hiện với giá trị thấp, nằm trong GHCP và ít có biến động giữa các đợt và so với giai đoạn 2011-2016, chỉ có As, Pb vượt ở một vài vị trí, nhưng không có ở Thành phố Thanh Hóa.

Nguyên nhân là do các hoạt động sản xuất có phát sinh các chất hữu cơ, chất tẩy rửa, nước thải bệnh viện, các kim loại nặng, nước rỉ của bãi rác chôn lấp, chất thải nguy hại, dầu mỡ có nguồn gốc khác nhau từ đô thị, công nghiệp và làng nghề không được xử lý triệt để từ đó tác động đến môi trường đất.

b. Hiện trạng môi trường nước

- Môi trường nước mặt: tài nguyên nước mặt thành phố Thanh Hóa tương đối phong phú và đa dạng, ngoài Sông Mã là con sông chính cung cấp nước mặt cho toàn Thành phố, còn có hệ thống sông đào bao gồm sông Thọ Hạc, sông Cốc, sông Lai Thành, sông Nhà Lê, sông Kênh Bắc được xây dựng để cung cấp tưới tiêu, chống hạn, chống lụt cho nhân dân trên địa bàn Thành phố. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua cho thấy chất lượng nước mặt ở

khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt. Tuy nhiên ở vùng trung lưu và hạ lưu một số nơi đã có dấu hiệu ô nhiễm như: hàm lượng Fe vượt GHCP từ 1,19-4,308 lần tại vị trí Ngã Ba Giàng phường Thiệu Dương; hàm lượng Coliform vượt GHCP ở mức từ 30,66 lần – 306,66 lần tại Cầu Cốc phường Đông Vệ, cầu Treo Đông Hương - phường Đông Hương, kênh Bắc tại núi Mật Sơn - phường Đông Vệ, cầu Bó - phường Đông Vệ.

- Môi trường nước ngầm: Trong giai đoạn 2011 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại 32 vị trí quan trắc cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép (QCCP), đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, còn một số khu vực đã bị ô nhiễm như: hàm lượng COD vượt QCCP từ 1,1- 2,7 lần; NH_4^+ vượt QCCP từ 1,12-53,76 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,5 -20 lần; độ cứng vượt QCCP từ 1-2,2 lần; Amoni vượt QCCP từ 2,5-6,5 lần; Mn vượt QCCP từ 1-2 lần; Fe vượt QCCP từ 2-8 lần (tại CCN khai thác đá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, xã Đông Vinh, Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa các khu vực gần các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, các bãi chôn lấp rác thải...). Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

c. Hiện trạng môi trường không khí

Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tại 50 vị trí quan trắc từ năm 2016 đến nay trên địa bàn tỉnh cho thấy so với giai đoạn 2011-2015: Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn nhìn chung còn tương đối tốt. Tuy nhiên, tại một số nút giao thông trọng điểm trong khu đô thị vào các khung giờ cao điểm vẫn còn tình trạng bị ô nhiễm môi trường cục bộ do các loại bụi, khí thải, tiếng ồn phát sinh, cụ thể: Tiếng ồn (từ 21 - 6h) vượt QCCP từ 1-1,5 lần (tại KDC cạnh bệnh viện Đa Khoa tỉnh, KDC gần trường Hồng Đức, P.Đông Sơn) và có xu hướng dao động trong ngưỡng tại các khung giờ khác nhau.

- Tại các khu dân cư nằm cạnh các nhà máy sản xuất với quy mô lớn hoặc gần các khu công nghiệp có nguy cơ bị ô nhiễm môi trường tiềm tàng do bụi, khí thải, điển hình như: Hoạt động của Nhà máy sản xuất gạch Vicenza tại KCN

Lễ Môn, TP Thanh Hóa phát sinh bụi do các phương tiện giao thông vận chuyển, tập kết nguyên liệu sản xuất ra vào nhà máy.

Ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường do bụi tại các nút giao thông, tiếng ồn, khí thải gây mùi do các hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, hoạt động dân sinh như đốt các nhiên liệu hoá thạch (than đá, dầu hoả và khí đốt), củi, đốt rơm rạ ngoài đồng... cùng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí.

1.4.7. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu của thành phố Thanh Hóa nằm trong kịch bản biến đổi khí hậu chung của tỉnh Thanh Hóa cũng như vùng Bắc Trung bộ. Khí hậu đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng đất đai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến nền kinh tế, môi trường và giá trị của đất. Đồng thời, sử dụng đất cũng có tác động đến khí hậu. Vì vậy, tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là cần thiết. Các hoạt động cần được thực hiện bao gồm thu thập dữ liệu về khí hậu, đánh giá tiềm năng đất và rủi ro biến đổi khí hậu, cũng như đánh giá tác động của các phương án quy hoạch lên khí hậu và môi trường.

Đất đai là một tài nguyên quý giá, có vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Nó đóng vai trò trong nông lâm nghiệp, đô thị hóa và là tài sản bất động sản. Do đó, quản lý đất đai cần được tiến hành một cách tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, hoạt động của con người đã gây ra hiệu ứng nhà kính, dẫn đến tăng nhiệt đới và những thay đổi môi trường bất lợi như hạn hán và lũ lụt, ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của con người. Trong bối cảnh này, cần có nghiên cứu và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến đất đai, đồng thời đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất để thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Điều này đặc biệt quan trọng không chỉ đối với cả nước mà còn đối với tỉnh Thanh Hóa.

Năm 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán).

a. Về nhiệt độ:

Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Bảng 1: Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa
(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

STT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Bảng trên cung cấp thông tin về mức biến đổi trung bình nhiệt độ theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa, cho các mùa và hai khoảng thời gian: 2046-2065 và 2080-2099. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình, với cận dưới 10% và cận trên 90%.

Ta có thể nhận thấy các giá trị nhiệt độ trung bình tăng theo hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, và mức tăng này khác nhau theo từng mùa và khoảng thời gian khác nhau. Dưới đây là một số điểm chính trong bảng:

- Mùa đông: Trong kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình tăng từ 1,4 độ C (khoảng từ 0,9 đến 2,1 độ C) trong giai đoạn 2046-2065 lên 1,9 độ C (khoảng từ 1,1 đến 3,0 độ C) trong giai đoạn 2080-2099. Trong kịch bản RCP8.5, tăng từ 2,0 độ C (khoảng từ 1,3 đến 2,8 độ C) lên 3,4 độ C (khoảng từ 2,2 đến 4,8 độ C).

- Mùa xuân: Tương tự như mùa đông, nhiệt độ trung bình tăng trong cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trong giai đoạn 2046-2065, nhiệt độ tăng từ 1,6 độ C (khoảng từ 0,8 đến 2,3 độ C) trong kịch bản RCP4.5 lên 2,2 độ C (khoảng từ 1,2 đến 3,4 độ C) trong kịch bản RCP8.5. Trong giai đoạn 2080-2099, nhiệt độ tăng lên 2,1 độ C (khoảng từ 1,2 đến 3,1 độ C) trong kịch bản RCP4.5 và 3,7 độ C (khoảng từ 2,5 đến 5,0 độ C) trong kịch bản RCP8.5.

- Mùa hè: Nhiệt độ trung bình tăng nhanh nhất trong mùa hè. Trong kịch bản RCP4.5, tăng từ 1,8 độ C (khoảng từ 1,0 đến 2,7 độ C) trong giai đoạn 2046-2065 lên 2,4 độ C (khoảng từ 1,5 đến 3,5 độ C) trong giai đoạn 2080-2099. Trong kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tăng từ 2,3 độ C (khoảng từ 1,6 đến 3,4 độ C) lên 4,4 độ C (khoảng từ 3,2 đến 5,9 độ C).

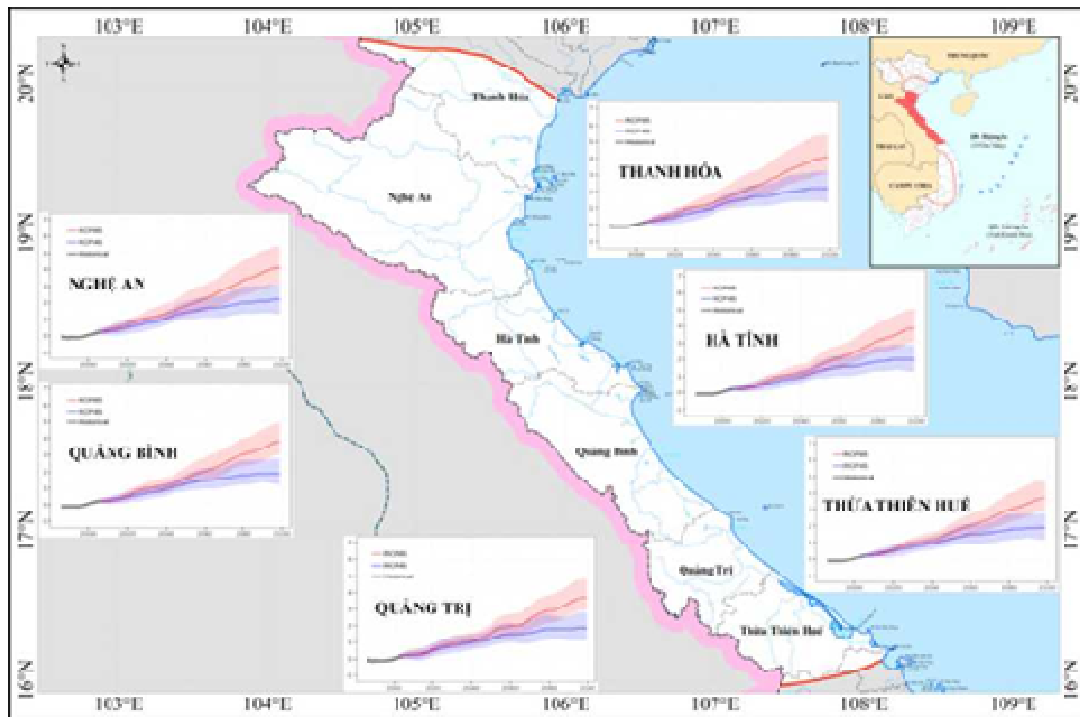
- Mùa thu: Tương tự như mùa đông và mùa xuân, nhiệt độ trung bình cũng tăng trong cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trong giai đoạn 2046-2065, nhiệt độ tăng từ 1,6 độ C (khoảng từ 1,0 đến 2,4 độ C) trong kịch bản RCP4.5 lên 2,0 độ C (khoảng từ 1,3 đến 3,0 độ C) trong kịch bản RCP8.5. Trong giai đoạn 2080-2099, nhiệt độ tăng lên 2,1 độ C (khoảng từ 1,4 đến 3,1 độ C) trong kịch bản RCP4.5 và 3,9 độ C (khoảng từ 2,8 đến 5,4 độ C) trong kịch bản RCP8.5.

Tổng quan, bảng trình bày mức biến đổi trung bình nhiệt độ theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 cho thấy xu hướng tăng nhiệt độ trong tương lai tại tỉnh Thanh Hóa. Các con số được cung cấp trong bảng cho thấy rằng kịch bản RCP8.5 có xu hướng tăng nhiệt độ cao hơn so với kịch bản RCP4.5 trong cả bốn mùa và cả hai khoảng thời gian.

Bảng 2: Mức tăng nhiệt trung bình theo kịch bản B2

Thời kỳ trong năm	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
XII-II	0,6	0,8	1,1	1,4	1,8	2,1	2,4	2,7	2,9
III-V	0,7	0,9	1,2	1,8	2,0	2,4	2,8	3,0	3,2
VI-VIII	0,5	0,7	1,0	1,3	1,6	1,9	2,2	2,4	2,6
IX-XI	0,5	0,8	1,0	1,4	1,7	2,0	2,2	2,5	2,7

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)



Hình 1: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm ở khu vực Bắc Trung Bộ
b. Về lượng mưa:

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến 10 ÷ 15% vào giữa thế kỷ và 10 ÷ 20% vào cuối thế kỷ (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ 10 ÷ 15% trên hầu hết cả nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020)

Dựa trên bảng số liệu về mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa, ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

Bảng 3: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa năm (%) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 tại tỉnh Thanh Hóa
 (Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

STT	Mùa	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
		2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Bảng 4: Mức thay đổi lượng mưa theo kịch bản B2

Thời kỳ trong năm	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
XII-II	0,6	0,9	1,2	1,6	1,9	2,2	2,5	2,8	3,0
III-V	-1,9	-2,9	-4,0	-5,2	-6,3	-7,3	-8,3	-9,1	-9,9
VI-VIII	2,9	4,2	5,9	7,6	9,3	10,8	12,2	13,4	14,6
IX-XI	1,7	2,5	3,5	4,5	5,4	6,3	7,1	7,8	8,5

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

*** Mùa đông:**

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa đông từ năm 2046 đến 2065 là 8,8%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -3,6% đến 21,8%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa đông từ năm 2046 đến 2065 là 14,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -5,8% đến 32,8%.

- Kịch bản RCP4.5 cho thấy mức biến đổi nhỏ hơn so với kịch bản RCP8.5 trong cả hai giai đoạn thời gian.

*** Mùa xuân:**

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa xuân từ năm 2046 đến 2065 là 2,9%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -12,4% đến 19,9%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa xuân từ năm 2046 đến 2065 là 1,3%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -8,6% đến 14,0%.

- Tuy kịch bản RCP8.5 cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa tích cực hơn so với kịch bản RCP4.5 trong giai đoạn 2046-2065, nhưng khoảng biến đổi của nó cũng lớn hơn.

*** Mùa hè:**

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa hè từ năm 2046 đến 2065 là 12,4%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ 4,3% đến 21,0%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa hè từ năm 2046 đến 2065 là 16,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ 5,4% đến 27,2%.

- Kịch bản RCP8.5 cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa cao hơn so với kịch bản RCP4.5 trong giai đoạn 2046-2065, và cũng có khoảng biến đổi lớn hơn.

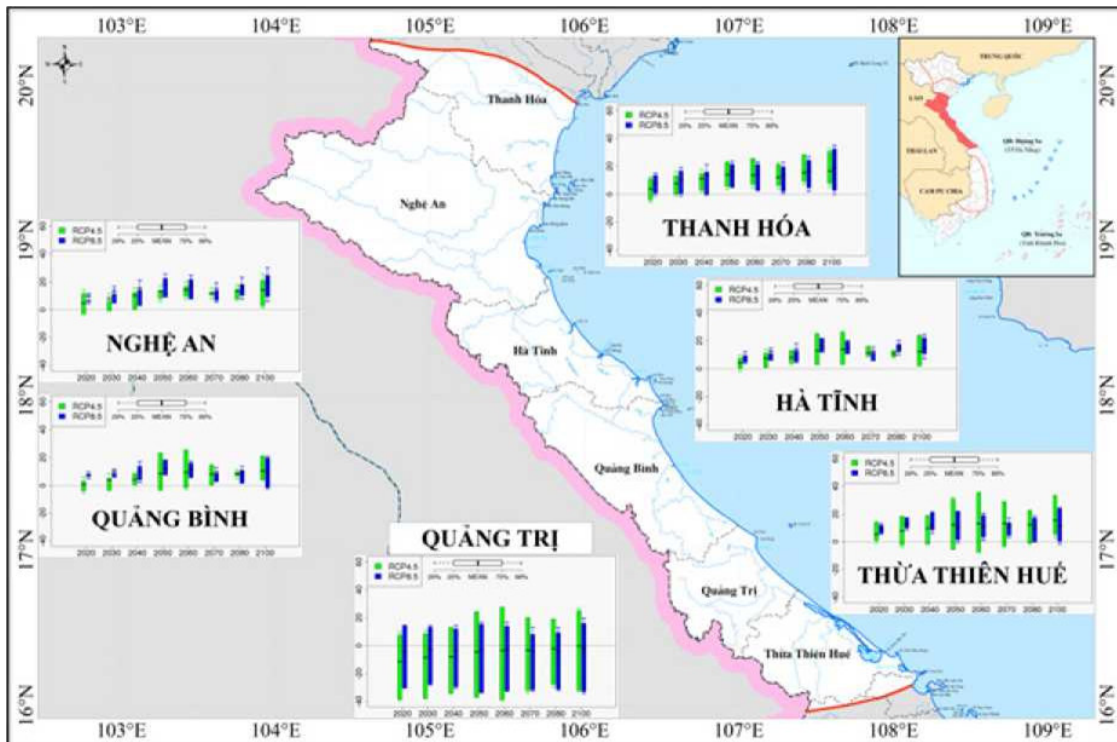
*** Mùa thu:**

- Kịch bản RCP4.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu từ năm 2046 đến 2065 là 21,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -4,2% đến 45,3%.

- Kịch bản RCP8.5: Mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu từ năm 2046 đến 2065 là 22,7%. Khoảng biến đổi nằm trong khoảng từ -1,3% đến 46,0%.

Cả hai kịch bản đều cho thấy mức biến đổi trung bình của lượng mưa trong mùa thu là tương đối cao và có khoảng biến đổi lớn.

Tổng quan, dựa trên bảng số liệu, có thể nhận thấy rằng cả kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều dự báo sự biến đổi trong mức lượng mưa tại tỉnh Thanh Hóa trong các mùa khác nhau. Một số mùa có mức biến đổi trung bình cao hơn và khoảng biến đổi lớn hơn trong kịch bản RCP8.5, cho thấy tình huống biến đổi khí hậu có thể trở nên nghiêm trọng hơn trong tương lai.



Hình 2: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm ở khu vực Bắc Trung Bộ

Biến đổi khí hậu có thể có tác động lớn đến việc sử dụng đất trên địa bàn thành phố theo các hướng chính sau:

1. Rối loạn chế độ mưa nắng và nguy cơ nắng nóng: Biến đổi khí hậu có thể làm thay đổi chế độ mưa nắng trong khu vực, gây ra nguy cơ nắng nóng cao hơn.

Đồng thời, lượng mưa thay đổi không đều và có thể kéo dài, gây mất lượng dinh dưỡng trong đất và gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến an ninh lương thực trong khu vực.

2. Ảnh hưởng đến môi trường đất và nước: Biến đổi khí hậu toàn cầu có thể ảnh hưởng đến môi trường đất và nước tại thành phố Thanh Hóa, đặc biệt trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng và hạn hán, gây khó khăn trong cung cấp nước và sử dụng nước. Sông suối lớn như sông Bưởi, sông Mã có thể chịu ảnh hưởng với dòng chảy kiệt giảm và dòng chảy lũ tăng. Hạn hán ngày càng gia tăng cũng gây khó khăn cho nông nghiệp và cung cấp nước cho các khu vực nông thôn.

3. Ảnh hưởng đến cây trồng và động vật: Sự nóng lên toàn cầu làm giới hạn phạm vi thích nghi của cây trồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và năng suất của cây trồng. Thời gian gieo trồng cũng bị ảnh hưởng và có thể phải thay đổi. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng có thể tăng nguy cơ lây lan bệnh và ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh sản của gia súc và gia cầm.

4. Tăng tần số và cường độ của hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Biến đổi khí hậu có thể làm tăng tần số, cường độ và tính biến động của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại. Các hiện tượng này có thể gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

5. Suy thoái tài nguyên đất và nước: Biến đổi khí hậu kết hợp với sự bất cẩn trong việc sử dụng tài nguyên đã làm suy thoái các nguồn tài nguyên đất và nước. Đất trở nên kiệt quệ và mất đi độ phì nhiêu, trong khi nguồn nước bị ảnh hưởng bởi hạn hán và khó khăn trong việc cung cấp đủ nước cho nông thôn. Điều này đặt ra một thách thức lớn đối với các cấp quản lý và ngành chức năng để tìm giải pháp ứng phó, hạn chế tác động xấu đến sản xuất và đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng hiệu quả hơn và bảo vệ môi trường.

Để chống suy thoái đất và ứng phó với biến đổi khí hậu, thành phố Thanh Hóa cần thực hiện những biện pháp sau:

1. Chống xói mòn: Tăng độ che phủ mặt đất bằng cách trồng cây, bảo vệ bờ ruộng. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tạo ra rừng ven biển, rừng phòng hộ, và bảo vệ các hệ thống thủy lợi. Điều tiết nước cẩn thận trong quá trình tưới nước để giảm nguy cơ xói mòn.

2. Chống ô nhiễm đất: Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với cải tạo đất để

tăng cường chất lượng đất. Sử dụng chất bảo vệ thực vật mà không gây ô nhiễm môi trường. Xử lý nước thải công nghiệp để tránh ô nhiễm đất. Xử lý và tái chế phế thải một cách bảo đảm, đặc biệt là khí thải và chất thải rắn để không làm ô nhiễm đất.

3. Quản lý tài nguyên nước: Đặt chính sách quản lý tài nguyên nước hiệu quả, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm và bền vững. Phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ và phân phối nước thông minh để đáp ứng nhu cầu nông nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân. Đồng thời, cần xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để điều tiết và cung cấp nước đều cho khu vực.

4. Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ và canh tác thông minh. Sử dụng phương pháp canh tác hợp lý để giảm sự phụ thuộc vào phân bón hóa học và chất bảo vệ thực vật. Khuyến khích việc trồng cây ăn quả và cây bao phủ đất để giữ độ ẩm và bảo vệ đất khỏi xói mòn.

5. Đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ: Xây dựng và áp dụng công nghệ tiên tiến để quản lý tài nguyên đất và nước hiệu quả hơn. Sử dụng các hệ thống giám sát môi trường và dự báo thời tiết để đưa ra các biện pháp ứng phó nhanh chóng với các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phát triển các công nghệ xanh và sạch để giảm khí thải và ô nhiễm môi trường.

6. Tăng cường nhận thức và giáo dục: Tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sử dụng đất. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tài nguyên đất. Khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong việc thực hiện các biện pháp bền vững.

1.5 Đánh giá chung

1.5.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển

Thành phố Thanh Hoá có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, việc xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện thành phố có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tỉnh Thanh Hóa mà còn đối với toàn vùng. Trong những năm tiếp theo thành phố sẽ có sự phát triển mạnh mẽ, sự phát triển đó dựa vào những thuận lợi sau:

- Thành phố Thanh Hóa có vị trí thuận lợi, là cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ; là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, hệ thống giao thông tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh, thành phố

Thanh Hoá có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố còn có cảng Lễ Môn ăn thông ra biển tạo điều kiện cho thành phố mở rộng giao lưu với các tỉnh trong nước và nước ngoài.

- Các khu điểm du lịch đã được quy hoạch, đầu tư phát triển đang ngày càng được khai thác có hiệu quả làm thay đổi bộ mặt kinh tế của thành phố.

- Cơ chế chính sách đầu tư cũng có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn, được sự quan tâm của UBND tỉnh Thanh Hóa cùng với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Thành phố Thanh Hóa có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng trong độ tuổi có khả năng lao động cao so với dân số. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đã từng bước được nâng lên.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn, chủ yếu theo chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật (tăng năng suất và chất lượng cây trồng). Có điều kiện thuận lợi để hình thành các mô hình sản xuất rau chất lượng cao và trang trại chăn nuôi kết hợp.

1.5.2. Những tồn tại, hạn chế.

- Thành phố thường xuyên bị ảnh hưởng của khí hậu thời tiết khắc nghiệt như gió Tây khô nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Hàng năm thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp 1- 3 cơn bão, sự biến động về lượng mưa tương đối lớn gây trở ngại đến tổ chức sản xuất và sinh hoạt trong thành phố.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân. Một phần môi trường đất đang bị suy thoái do: Hệ thống thu gom rác thải các loại chưa hợp lý; hệ thống sử dụng đất nông lâm nghiệp tiến bộ chưa được phổ biến rộng rãi.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH còn chậm. Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa có bước đột phá lớn, công nghệ, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất còn thấp. Các dự án đầu tư nước ngoài vào thành phố Thanh Hóa so với các đô thị khác trong nước còn ít.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn mạnh mẽ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lĩnh vực kinh tế

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 73.407 tỷ đồng, xếp thứ 2 toàn tỉnh; tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 5,09%, xếp thứ 6 toàn tỉnh; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 84,86 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Công nghiệp- xây dựng chiếm 65,86 %, giảm 0,7% so với năm 2022; Thương mại - dịch vụ chiếm 33,04 %, tăng 0,77% so với năm 2022; Nông lâm, thủy sản chiếm 1,10 %, giảm 0,06% so với năm 2022.

a) Nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, trong đó nhiều lĩnh vực đạt kết quả nổi bật: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2023 ước đạt 776 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010) tăng 3,8 % so với cùng kỳ; giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt ước đạt 156,2 triệu đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 40.545,5 tấn, đạt 101,36% kế hoạch. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đạt 78 ha , vượt 11,42% so với kế hoạch tỉnh giao; phát triển các mô hình liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm các loại cây trồng với diện tích 225 ha.

Chăn nuôi duy trì ổn định, tổng đàn gia súc, gia cầm có chiều hướng tăng so với năm 2022; việc xóa bỏ chăn nuôi nhỏ lẻ trong các khu dân cư được quan tâm chỉ đạo; công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, chất lượng tiêm phòng được triển khai hiệu quả; tỷ lệ tiêm vắc xin bình quân các loại đạt trên 90% , hoàn thành kế hoạch tỉnh giao, trên địa bàn không có dịch bệnh lớn xảy ra. Sản xuất thủy sản duy trì mức tăng khá, tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.238,8 tấn , tăng 6,4 % so với năm 2022.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; chuẩn bị các công tác sẵn sàng ứng phó với các tình huống thiên tai xảy ra. Rà soát, đôn đốc công tác bảo vệ các công trình đê điều trước mùa mưa bão; kiểm tra công tác chuẩn bị các điều kiện phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ. Chỉ đạo phường Đông Hải tổ chức thành công diễn tập phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, mỗi xã một sản phẩm OCOP và công tác an toàn thực phẩm đạt được quan tâm thực hiện. Hoàn thành đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP 3 sao 09 sản phẩm, vượt 12,5% kế hoạch tỉnh giao; trình tỉnh đánh giá, công nhận 06 phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao (dự kiến công nhận trong tháng 12/2023). Tổ chức 26 lớp tập huấn nâng cao kiến thức về ATTP; kiểm tra ATTP tại các chợ hạng 3 trên địa bàn; kiểm tra kết hợp tuyên truyền kiến thức về ATTP 1.561 lượt đến các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ thực phẩm; xử lý vi phạm hành chính 77 cơ sở, phạt tiền nộp kho bạc Nhà nước hơn 170 triệu đồng. Cấp 739 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, ký cam kết đảm bảo an toàn thực đối với 40 cơ sở giáo dục có tổ chức bếp ăn tập thể.

b) Công nghiệp - xây dựng

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp duy trì phát triển ổn định, một số lĩnh vực có mức tăng trưởng khá, các doanh nghiệp đã năng động, nỗ lực tìm kiếm thị trường mới, cơ cấu lại sản xuất kinh doanh tiếp tục sản xuất ổn định. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng khá so với cùng kỳ như: Giấy da, giấy thể thao các loại ước đạt 104.780 ngàn đôi, tăng 7,2 % so với năm 2022; quần áo may sẵn ước đạt 127.465 nghìn cái, tăng 7,7 % so với năm 2022; mực đông lạnh ước đạt 1.765 tấn, tăng 7,2 % so với năm 2022; tôm đông lạnh ước đạt 17.569 tấn, tăng 6,7 % so với năm 2022;.

Hoàn thành đánh giá sơ kết giữa nhiệm kỳ về thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn thành phố giai đoạn 2022-2025; kiểm tra, rà soát và triển khai các giải pháp khắc phục tồn tại trong quản lý quy hoạch, đất đai, môi trường, thu ngân sách tại 04 cụm công nghiệp cũ với 116 cơ sở đang sử dụng đất sản xuất, kinh doanh (gồm 35 doanh nghiệp, 02 HTX và 79 hộ gia đình, cá nhân); hoàn thành công tác kiểm kê, thu hồi đất GPMB thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật CCN phía Đông Bắc thành phố do Tổng Công ty CP Hợp Lực làm chủ đầu tư.

c) Thương mại, dịch vụ

Thương mại, dịch vụ và du lịch có bước tăng trưởng khá, hoạt động du lịch phát triển mạnh gắn với sự kiện văn hoá do thành phố tổ chức: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ ước đạt 42.487 tỷ đồng, tăng 7,71 % so với năm 2022. Thị trường hàng hóa, dịch vụ phong phú, đa dạng đáp

ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; giá cả hàng hóa, dịch vụ tương đối ổn định. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, Ban Chỉ đạo 389 thành phố đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến pháp luật về công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, đảm bảo VSATTP gắn công tác kiểm tra, kiểm soát với việc tuyên truyền phổ biến pháp luật; kiểm tra 235 cơ sở, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 197 vụ, xử phạt vi phạm hành chính và trị giá hàng hoá tiêu huỷ 940 triệu đồng.

Toàn thành phố duy trì 139 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu các loại hàng hóa; tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.450 triệu USD, đạt 76,3 % kế hoạch (1.900 triệu USD) giảm 1,2 % so với năm 2022. Công tác quảng bá, giới thiệu, mở rộng thị trường cho các sản phẩm OCOP được đẩy mạnh, trong năm có 05 sản phẩm OCOP xuất khẩu đi thị trường Mỹ, Malaysia và bán hàng trên kênh thương mại điện tử Quốc tế Amazon, nâng số sản phẩm OCOP của thành phố xuất khẩu đi thị trường nước ngoài lên 07 sản phẩm.

Dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông tiếp tục phát triển; hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu nhu cầu vốn của Nhân dân, doanh nghiệp; chính sách hỗ trợ lãi suất được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; hoạt động tín đen được kiểm chế. Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố triển khai có hiệu quả 14 chương trình cho vay vốn cho 989 khách hàng với doanh số cho vay là 112,4 tỷ đồng. Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tăng trưởng khá, vận chuyển hàng hóa ước đạt 32,393 triệu tấn, tăng 9,4 % so với năm 2022; vận chuyển hành khách ước đạt 18,147 ngàn người, tăng 12,7 % so với năm 2022.

Hoạt động du lịch diễn ra sôi động gắn với các hoạt động lễ hội, sự kiện văn hoá, thể thao của tỉnh và thành phố tổ chức đã thu hút đông đảo Nhân dân và du khách đến tham quan, tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hoá lớn, thu hút khách du lịch, khách tham quan và Nhân dân đến tham quan, dâng hương ước đạt 3,5 triệu lượt, tăng 21,5 % so với kế hoạch tỉnh giao (2,75 triệu lượt) và tăng 28,6% so với năm 2022; Doanh thu ước đạt 4.900 tỷ đồng, tăng 17,5 % so với kế hoạch tỉnh giao (4.040 tỷ đồng), tăng 26,6% so với năm 2022.

Hoàn thành đánh giá sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Chương trình trọng tâm phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao trên địa bàn thành phố Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025.

2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.1. Giao thông:

Thành phố tập trung đầu mối của tất cả các loại hình giao thông quan trọng: đường sắt Bắc - Nam chạy qua, đường quốc lộ 1A xuyên Việt chạy qua, bên cạnh đó còn có các trục giao thông chính đã và đang được mở rộng góp phần hạn chế ùn tắc, tai nạn giao thông, đồng thời mở rộng không gian đô thị, góp phần phát triển mạnh mẽ thành phố lên hướng Bắc, đưa sông Mã vào lòng thành phố.

* **Đường bộ:** thành phố Thanh Hóa có mạng lưới giao thông đường bộ tương đối đầy đủ, phát triển và cơ bản đã đáp ứng được năng lực vận chuyển hàng khách cũng như hàng hóa của một điểm trung chuyển nối giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và bắc trung bộ.

+ Tuyến quốc lộ: hiện nay trên địa bàn thành phố có 04 tuyến quốc lộ chạy qua là QL.1, QL.45, QL.47, QL.10;

+ Tuyến đường tỉnh bao gồm: đường tỉnh 501 nối Trường Thi – Hàm Rồng, đường tỉnh 502 nối Đình Hương – Giàng – Thiệu Đô, đường tỉnh 503 nối Quốc lộ 47 – Cảng Thanh Hóa, đường tỉnh 510 nối Hoàng Long – Hoàng Đại – Ngã tư Gòong – Chợ Vực, đường tỉnh 511 từ Ngã Ba Môi – Núi Chẹt, đường tỉnh 517 nối Cầu Trầu – Nưa.

+ Các tuyến đường nội đô, nội thị của thành phố khá dày đặc kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh tạo thành mạng lưới với gần 40 nút giao cắt. Tuy nhiên, có đến 31 điểm giao cắt được đánh giá là rất phức tạp, thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm. Các trục giao thông chính là: Đại lộ Hùng Vương (đường tránh quốc lộ 1A qua địa phận thành phố); đại lộ Nguyễn Hoàng, đại lộ Nam sông Mã, đường Hải Thượng Lãn Ông, đại lộ CSERP, đường quốc lộ 47 nối thành phố với Sầm Sơn, Đại lộ Ngã ba Voi- Sầm Sơn, Đại lộ Đông Tây - đường vành đai tây thành phố.

* **Giao thông đường thủy:** Hiện thành phố có cảng sông Lê Môn, tàu 1.000 tấn có thể cập cảng; đang xúc tiến lập dự án xây dựng các bến cảng du lịch tại Hàm Rồng, Nam Ngạn...

Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Thanh Hóa hiện có Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa Hàm Rồng tại phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa với diện tích đất 2.258m².

* **Giao thông đường sắt:** Thành phố có tuyến đường sắt đường sắt có

tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy qua, ga Thanh Hoá có năng lực vận chuyển 400 lượt hành khách, bốc dỡ 600 tấn hàng hoá/ngày đêm.

*** Đường hàng không:**

Sân bay Sao Vàng cách thành phố 45km về phía Tây; dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn đã giúp tăng cường năng lực vận chuyển và khả năng kết nối giữa thành phố Thanh Hóa với các địa phương khác trong tỉnh và các tỉnh khác.

2.2.2. Thủy lợi

Thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định. Trong nhiều năm qua các công trình thủy lợi của thành phố đã được làm mới và nâng cấp cải tạo đã mang lại hiệu quả thiết thực trong sản xuất nông nghiệp như: Tạo ra cơ cấu cây trồng thay đổi, diện tích đất một vụ bị thu hẹp, năng suất cây trồng tăng, hệ số sử dụng đất tăng,...

Nhìn chung công tác thủy lợi trong những năm qua được đầu tư lớn. Các công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống kênh mương cơ bản được đầu tư cải tạo và nâng cấp. Song do địa hình của của thành phố nên hàng năm tình trạng ngập úng cục bộ vẫn xảy ra ở một số địa phương ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân

2.2.3. Giáo dục - Đào tạo

Giáo dục và đào tạo đạt được kết quả tích cực; tổ chức Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI; hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2022 - 2023, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS 99,9%, số học đậu vào lớp 10 chuyên Lam Sơn đạt 217 (tổng số 385), 12 em đậu các trường chuyên của bộ; tại kỳ thi học sinh giỏi 9 môn văn hoá cấp tỉnh năm học 2022-2023: kết quả đạt 69 giải, gồm 7 giải Nhất, 22 giải Nhì, 18 giải Ba, 22 giải Khuyến khích xếp thứ 3 toàn tỉnh (tăng 3 bậc so với năm 2021-2022), tại cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia năm thứ 23, học sinh Lê Xuân Mạnh, trường THPT Hàm Rồng đã xuất sắc giành ngôi vị quán quân; dự kiến trong năm có 3 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia lần đầu (đã công nhận 2 trường: MN thực hành Hồng Đức mức độ I, Trường TH Minh Khai 2 mức độ II; 01 trường đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận trong tháng

12/2023) nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 134/158 trường đạt 84,81% (134/148 trường đủ thời gian công nhận đạt 91%), trong đó có 58/158 trường chuẩn mức độ II đạt 36,7% (58/148 trường đủ thời gian công nhận, đạt 39,2%), dự kiến công nhận lại 21 trường (09 trường đề nghị công nhận lại trong tháng 12/2023), vượt chỉ tiêu tỉnh giao, hoàn thành chỉ tiêu Thành phố giao . Triển khai có hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng giáo dục trường THCS Trần Mai Ninh, trường THCS Cù Chính Lan đi vào chiều sâu. Hoàn thiện đầu tư cải tạo và xây dựng mới một số trường tạo môi trường học khang trang, sạch đẹp; hoàn thành kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia. Phát huy hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng; công tác xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài được quan tâm thực hiện; các vấn đề bức xúc trong dạy thêm, học thêm, chăm sóc học sinh ở các cơ sở giáo dục, việc thu các khoản thu ngoài ngân sách tại các trường học được chấn chỉnh; thường xuyên kiểm tra hoạt động của các Trung tâm ngoại ngữ, Tin học, công tác phòng cháy chữa cháy.

2.2.4. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao

Văn hóa, thông tin, tuyên truyền có chuyển biến tích cực, hiệu quả; các hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi động, nhiều sự kiện được tổ chức thành công, góp phần cho phát triển du lịch.

Công tác thông tin, tuyên truyền được đảm bảo thường xuyên, liên tục, hiệu quả, trọng tâm là tuyên truyền về các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, thành phố. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, một số hoạt động đã trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng của thành phố như: Chương trình Chào năm mới, Tuần văn hóa thành phố Thanh Hóa - thành phố Hội An, Chào mừng Ngày Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9... thu hút hàng trăm nghìn lượt khách và Nhân dân tham quan. Tổng kết, sơ kết hoạt động văn hoá và du lịch ; đẩy mạnh việc thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng Đô thị văn minh, công dân thân thiện, phối hợp giám sát triển khai thực hiện Cuộc vận động Người dân thành phố Thanh Hóa nói lời hay, làm việc tốt, hành động thân thiện tại 04 phường: Nam Ngạn, Đông Sơn, Điện Biên; An Hưng. Chỉ tiêu công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa ước đạt 83,6%; chỉ tiêu gia đình đạt danh hiệu văn hóa ước đạt 85,4% đạt kế hoạch thành phố giao, tỉnh giao.

Công tác quản lý nhà nước về di tích được tăng cường, kiện toàn 27/27 Ban quản lý di tích phường, xã có di tích; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh trên công trường đắp đê sông Mã; hoàn thành phương án tu bổ, tôn tạo Khu văn hoá tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, phương án cải tạo, chỉnh trang Nghĩa trang liệt sĩ Hàm Rồng báo cáo xin ý kiến Ban Thường vụ, Thường trực Thành uỷ.

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được đẩy mạnh, thu hút đông đảo nhân dân tham gia; tổ chức thành công Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước; giải Vovinam mở rộng; giải Cầu lông các Câu lạc bộ... Tham gia các giải thể thao do tỉnh phát động đạt thứ hạng cao, trong đó Hội diễn các Câu lạc bộ Vovinam tỉnh Thanh Hóa lần thứ VIII đạt kết quả nhất toàn đoàn; Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Thanh Hóa lần thứ XI - năm 2023 giai đoạn 1 đạt giải nhất toàn đoàn.

Phối hợp tổ chức lễ phát động Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại gắn với Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Thanh Hóa năm 2023 và giải chạy Tập thể, Việt dã thành phố Thanh Hóa lần thứ XV với hơn 4.000 tham gia đến từ 80 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn.

Công nhận 10 phường, xã hoàn thành tiêu chí chuyển đổi số năm 2022 (Quyết định số 969 của UBND tỉnh); hướng dẫn 10 phường, xã hoàn thiện hồ sơ trình các cấp thẩm định phê duyệt hoàn thành chuyển đổi số năm 2023. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số; tập huấn chuyển đổi số cho 34 Ban chỉ đạo chuyển đổi số phường, xã và hơn 311 Tổ công nghệ số cộng đồng về triển khai mô hình 3 KHÔNG phổ biến kiến thức về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin đến nhân dân, đến nay đã có 28/34 phường, xã triển khai mô hình 3 KHÔNG; đăng ký mã định danh điện tử mức độ 1, 2 cho các Tổ công nghệ số cộng đồng của 34 phường, xã đến người dân.

Trên địa bàn thành phố hiện có 13 công trình văn hóa cấp tỉnh và thành phố với tổng diện tích khoảng 28,20ha.

Bảng 05. Bảng thống kê hiện trạng hệ thống các công trình văn hóa cấp tỉnh, cấp thành phố trên địa bàn.

TT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng	282,000	
I	Trung tâm Hội nghị, Nhà văn hóa, Nhà hát	185,000	

1	Nhà hát Lam Sơn	8,000	Phường Điện Biên
2	Nhà văn hóa lao động tỉnh	10,000	Phường Ba Đình
3	Nhà văn hóa thiếu nhi	20,000	Phường Điện Biên
4	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	10,000	Phường Điện Biên
5	Nhà Hát chèo Thanh Hóa	10,000	Phường Ba Đình
6	Trung tâm hội nghị Hàm Rồng	50,000	Phường Hàm Rồng
7	Trung tâm hội nghị 25B	50,000	Phường Ngọc Trạo
8	Trung tâm hội nghị thành phố	27,000	Phường Đông Hải
II	Thư viện Bảo tàng, Khu tưởng niệm	127,000	
1	Thư viện Tỉnh	3,000	Phường Điện Biên
2	Bảo tàng trung tâm Tỉnh	30,000	Phường Trường Thi
3	Bảo tàng cổ vật Hoàng Long	14,000	Phường Đông Thọ
4	Khu văn hóa tưởng niệm Bác Hồ	30,000	Phường Điện Biên
5	Khu đền thờ Bà mẹ Việt Nam anh Hùng và các anh hùng liệt sỹ	50,000	Phường Hàm Rồng

Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa hiện có 09 công trình thể thao cấp tỉnh và huyện với tổng diện tích khoảng 9,83 ha.

Bảng 06. Bảng thống kê hiện trạng hệ thống các công trình thể thao cấp tỉnh, cấp thành phố trên địa bàn.

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Địa điểm
A	TỔNG CỘNG	10	98,300	
1	Sân vận động tỉnh	1	50,000	Phường Ba Đình
2	Nhà thi đấu tỉnh	1	15,000	Phường Trường Thi
3	Sân luyện tập thành phố (CV Hội An)	1	10,000	Phường Trường Thi
4	Sân luyện tập khu đô thị Bình Minh	1	10,000	Phường Đông Hương
5	Sân luyện tập Mai Xuân Dương	1	2,800	Phường Đông Thọ
6	Nhà thi đấu Cao đẳng TĐTT	1	3,000	Phường Ngọc Trạo
7	Nhà thi đấu Biên Phòng	1	2,500	Phường Tân Sơn
8	Nhà thi đấu Công An	1	3,000	Phường Ba Đình
9	Nhà thi đấu Tỉnh đội	1	2,000	Phường Điện Biên

Nhìn chung hoạt động của hệ thống các công trình cơ sở văn hóa, thể thao đã đáp ứng được nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân Thành phố Thanh Hóa thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, còn một số thiếu thốn như: Nhà văn hóa, Cung văn hóa thiếu nhi thành phố, Trung tâm thể dục thể thao thành phố.

Trong tương lai, khi đô thị phát triển lớn hơn thì vẫn cần nâng cấp hệ thống này đảm bảo nâng cao chất lượng đô thị.

2.2.5. Y tế - Chính sách xã hội

Công tác khám chữa bệnh, y tế dự phòng được quan tâm. Triển khai kịp thời các chỉ đạo của Trung ương, tỉnh trong công tác phòng, chống dịch. Trên địa bàn không có dịch bệnh và vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra. Công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 đạt tỷ lệ cao, tiêm mũi 2 cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đạt trên 98,5%; tiêm mũi 2 cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi đạt trên 99,95%, tiêm mũi 2 đạt 99,5%. Xây dựng phương án điều chỉnh bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra (COVID-19) từ bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A sang bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B.

Tăng cường kiểm tra hoạt động các cơ sở hành nghề y, dược ngoài công lập, dịch vụ thẩm mỹ trên địa bàn thành phố, nhất là hoạt động khám chữa bệnh răng hàm mặt và cơ sở dịch vụ thẩm mỹ, đã kiểm tra 60 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính 14 cơ sở, phạt tiền 403,5 triệu đồng. Quan tâm phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nhất là phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ước đạt 93,5%. Tích cực đôn đốc thu hồi nợ đọng bảo hiểm tại các doanh nghiệp; giải quyết các chế độ, chính sách bảo hiểm cho người lao động đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 23 người thuộc hộ nghèo, 899 người thuộc hộ cận nghèo, 3.192 người thuộc hộ nông nghiệp có mức sống trung bình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố đã được phê duyệt tại quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa, và được UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm tại Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 27/11/2023;

Theo đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố được phê duyệt 256 công trình (Quyết định 3065/QĐ-UBND 252 công trình dự án, Quyết định

4480/QĐ-UBND 04 công trình, dự án) với tổng diện tích là 769,36 ha. Tính đến hết năm 2023, thành phố thực hiện được 17/256 công trình, dự án đạt tỷ lệ 6,64%.

Như vậy có thể thấy rằng năm 2023 thành phố còn 239 công trình chưa thực hiện (chiếm tới 93,36%). Điều này cho thấy kết quả thực hiện năm 2023 của thành phố chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính của kết quả này là do một số lý do như: thiếu vốn đầu tư, mức độ dự báo nhu cầu sử dụng trong kế hoạch hàng năm chưa phù hợp với thực tế của địa phương, công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn chậm, thời gian phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cũng là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

Bảng 07: Đánh giá các công trình trong năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Dự án đã thực hiện xong			32,13			
1	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hỗ trợ	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
2	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga	0,215		0,215	DGT	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
3	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hoá	0,440		0,440	DGT	Phường Thiệu Khánh	Đã thực hiện
4	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kết xã Hoảng Quang (vị trí 01 - thôn 2; vị trí 02 - thôn 5; vị trí 3 - thôn 6; vị trí 4 - thôn 7; vị trí 5 - thôn 10) MBQH 3713/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,974		0,974	ONT	Xã Hoảng Quang	Đã thực hiện
5	Dự án Khu xen cư số 03 + 04 phố Lê Môn, phường Đông Hải (MBQH số 1643/QĐ-UBND ngày 17/3/2016).	3,260		2,250	ODT	Phường Đông Hải	Đã thực hiện
				0,010	DKV	Phường Đông Hải	
				1,000	DGT	Phường Đông Hải	
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	0,429		0,230	ODT	Phường Đông Hương	Đã thực hiện
				0,199	DGT	Phường Đông Hương	
7	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kết phường Đông Hương (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	0,060		0,060	ODT	Phường Đông Hương	Đã thực hiện
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MB731)	3,500		1,890	ODT	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
				0,090	DKV	Phường Đông Thọ	
				1,520	DGT	Phường Đông Thọ	
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,500		0,500	ODT	Phường Quảng Thành	Đã thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,520		0,320	ODT	Phường Long Anh	Đã thực hiện
				0,200	DGT	Phường Long Anh	
11	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019)	5,600		2,730	ODT	Phường Quảng Tâm	Đã thực hiện
				0,060	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,280	DKV	Phường Quảng Tâm	
				2,530	DGT	Phường Quảng Tâm	
12	Bến thủy nội địa	3,880		3,880	DGT	Xã Hoằng Đại	Đã thực hiện
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,800		0,800	TMD	Phường Đông Tân	Đã thực hiện
14	Khu trung tâm thương mại (TTTT-Lô 16) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hóa	10,500		10,500	TMD	Phường Quảng Thành	Đã thực hiện
15	Dự án khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn	0,950		0,950	TMD	Phường Lam Sơn	Đã thực hiện
16	Nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại phường Quảng Thành (Mặt bằng Quy hoạch điều chỉnh số 4825/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của chủ tịch UBND tỉnh)	2,441	2,441		ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
17	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,890		0,890	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
II	Dự án chuyển tiếp						
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích an ninh						
1	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4/E26, phường Quảng Thành	4,000		4,000	CAN	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất khu công nghiệp						
2	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
				0,250	SKK	Phường Phú Sơn	
3	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
				0,240	SKK	Phường Phú Sơn	
4	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		1,210	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
5	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
6	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,270		0,270	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		0,310	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
8	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất	0,200		0,200	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương						
9	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	
12	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	
13	Xưởng sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, thiết bị văn phòng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,259		0,259	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
14	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		0,303	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
15	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,450		0,450	SKK	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất Cụm công nghiệp						
16	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoàng Quang)	19,500	15,130	1,490 2,880	SKN SKN	Xã Hoàng Quang Phường Long Anh	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất giao thông						
17	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vòm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Chuyển tiếp
18	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đông	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	
19	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
20	Đường giao thông từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
21	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đông Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
22	Tuyến đường giao thông nối đường Đông Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
23	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thanh Hóa						
24	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
25	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
26	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	Chuyển tiếp
27	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
29	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500	0,950	1,550	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
30	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
31	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
32	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
33	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
34	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
35	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
36	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
37	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
38	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		0,374	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
39	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
40	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Từ,	0,010		0,010	DGT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	phường Lam Sơn						
41	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,030		0,030	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất thủy lợi						
43	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
44	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mưu - Cồn Trâu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
45	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	Chuyển tiếp
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa						
46	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
47	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
48	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060	3,060		DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
			4,000		DGD	Phường Quảng Thành	
49	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mặt bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
50	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thăng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
51	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
52	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thăng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
53	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,597	0,597		DGD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
54	Trường Đại học Hồng Đức	9,840	9,840		DGD	Phường Đông Vệ; Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
55	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
2.1.7	Đất y tế						
56	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH Khu dân cư dọc hai bên đường dự án	0,365	0,365		DYT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá						
2.1.8	Đất cơ sở thể dục thể thao						
2.1.9	Đất năng lượng						
57	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
58	Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
59	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Chuyển tiếp
60	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chẽ - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
61	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080		0,080	DNL	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
62	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635		0,635	DNL	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
63	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
64	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Chuyển tiếp
65	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020		0,020	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
66	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		0,009	DNL	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
67	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
68	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,160		0,160	DNL	Thành phố Thanh Hóa	Chuyển tiếp
69	Đường dây và Trạm biến áp (TBA) 110KV Bắc thành phố Thanh Hoá	0,274	0,274		DNL	Phường Nam Ngạn	Cập nhật KHSDD 2023
2.1.10	Dự án chợ						
2.1.11	Đất cơ sở tôn giáo						
70	Mở rộng Chùa Long Nhương (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
71	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220	0,033	0,190	TON	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
72	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Vân	0,960	0,080	0,880	TON	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
73	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.1.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
74	Mở rộng đài hóa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480	12,610		NTD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
			1,870		NTD	Phường Quảng Đông	
2.1.13	Đất ở tại nông thôn						
75	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kết xã Hoàng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,115	0,800	0,385	DGT	Xã Hoàng Đại	Chuyển tiếp
				0,080	DKV	Xã Hoàng Đại	
				1,850	ONT	Xã Hoàng Đại	
76	Khu dân cư, tái định cư xã Hoàng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	6,900	0,120	1,460	DGT	Xã Hoàng Đại	Chuyển tiếp
77	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoàng Đại	28,285		11,310	ONT	Xã Hoàng Đại	Chuyển tiếp
				0,110	DVH	Xã Hoàng Đại	
				0,570	DGD	Xã Hoàng Đại	
				0,110	DYT	Xã Hoàng Đại	
				0,360	TMD	Xã Hoàng Đại	
				10,425	DGT	Xã Hoàng Đại	
78	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		4,780	ONT	Xã Hoàng Quang	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Xã Hoàng Quang	
				0,500	DKV	Xã Hoàng Quang	
79	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		1,030	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Xã Đông Vinh	
				0,060	DTT	Xã Đông Vinh	
				0,300	DKV	Xã Đông Vinh	
80	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		2,451	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
81	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MB 618)	0,120	0,120		ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
2.1.14	Đất ở tại đô thị						
82	HTKT khu xen cư, xen kết xã Hoàng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kết xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên) MBQH 3712/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7)	1,039		0,710	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Chuyển tiếp
				0,330	DGT		
83	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370		3,970	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
				0,600	TMD		
				0,380	DGD		
				0,160	DVH		
				5,730	DKV		
84	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành	2,300		2,110	DGT	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)					Tâm		
					DKV	Phường Quảng Tâm		
					TMD	Phường Quảng Tâm		
			0,190		ODT	Phường Quảng Tâm		
85	Khu đô thị mới tại xã Hoảng Quang và xã Hoảng Long	176,000	172,990	3,010	ONT	Xã Hoảng Quang	Chuyển tiếp	
86	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp	
				0,080	DVH	Phường Quảng Thành		
				0,470	DKV	Phường Quảng Thành		
				3,600	ODT	Phường Quảng Thành		
				5,640	DGT	Phường Quảng Thành		
				9,640	1,690	ODT		Phường Quảng Thịnh
					0,500	TMD		Phường Quảng Thịnh
					0,460	DGD		Phường Quảng Thịnh
					0,050	DVH		Phường Quảng Thịnh
					1,270	DKV		Phường Quảng Thịnh
5,670	DGT	Phường Quảng Thịnh						
87	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940	0,460	1,530	ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp	
				0,840	DGT	Phường An Hưng		
				0,110	DKV	Phường An Hưng		
88	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp	
89	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	3,180		1,210	ODT	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp	
				1,730	DGT	Phường Đông Cương		
				0,240	DVH	Phường Đông Cương		
90	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp	
				0,195	DGT	Phường Đông Hải		
91	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360	3,510	4,850	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp	
					DGT	Phường Đông Hải		
					DKV	Phường Đông Hải		
92	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,050		19,700	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp	
				5,690	DKV	Phường Đông Hải		
				4,650	TMD	Phường Đông Hải		
				3,200	DTT	Phường Đông Hải		
				14,810	DGT	Phường Đông Hải		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
93	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
94	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350	6,310	1,040	ODT	Phường Tào Xuyên	Chuyển tiếp
95	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)	0,158		0,158	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
				0,052	DGT	Phường Đông Hương	
				0,083	DKV	Phường Đông Hương	
96	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
97	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,620		0,320	ODT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
				0,100	DYT	Phường Đông Thọ	
				0,020	DKV	Phường Đông Thọ	
				0,180	DGT	Phường Đông Thọ	
98	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		0,450	ODT	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
				0,462	DGT	Phường Phú Sơn	
99	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lễ Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
100	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,750		0,320	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
				0,030	DVH	Phường Quảng Hưng	
				0,010	DKV	Phường Quảng Hưng	
				0,390	DGT	Phường Quảng Hưng	
101	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kết trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,100		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
				0,470	DGT	Phường Quảng Hưng	
102	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thăng	0,934		0,934	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
103	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620	0,486	0,134	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
104	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thăng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp Đăng ký lại nghị quyết
				0,250	DVH	Phường Quảng Thăng	
				13,320	DGD	Phường Quảng Thăng	
				11,710	DKV	Phường Quảng Thăng	
				14,380	DGT	Phường Quảng Thăng	
105	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật	21,110	14,200		DGT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Son, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)				DGD	Phường Quảng Thắng	
					DVH	Phường Quảng Thắng	
				0,590	DKV	Phường Quảng Thắng	
				6,320	ODT	Phường Quảng Thắng	
106	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
107	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
				0,030	DKV	Phường Quảng Thành	
				0,550	DGT	Phường Quảng Thành	
108	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120	0,090	0,030	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
109	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoằng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730	3,200	0,530	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
					DKV	Phường Long Anh	
					DVH	Phường Long Anh	
					DGT	Phường Long Anh	
110	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
				1,440	DGD	Phường Đông Tân	
				1,460	DKV	Phường Đông Tân	
				1,460	DTT	Phường Đông Tân	
				5,080	DGT	Phường Đông Tân	
				1,000	TMD	Phường Đông Tân	
111	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
				2,440	TMD	Phường Đông Tân	
				0,530	DKV	Phường Đông Tân	
				6,560	DGT	Phường Đông Tân	
112	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
				0,860	TMD	Phường Đông Tân	
				0,180	DKV	Phường Đông Tân	
				4,630	DGT	Phường Đông Tân	
113	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
				0,030	DKV	Phường Quảng Cát	
				1,743	DGT	Phường Quảng Cát	
114	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
				0,070	DKV	Phường Quảng Đông	
				1,070	DGT	Phường Quảng Đông	
115	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thanh Hoá (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)			0,070	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,990	DKV	Phường Quảng Tâm	
				1,350	DGT	Phường Quảng Tâm	
116	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
				0,050	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,570	DGT	Phường Quảng Tâm	
117	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
				0,130	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,730	ODT	Phường Quảng Tâm	
118	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
				2,260	DGT	Phường Quảng Thắng	
				0,340	DKV	Phường Quảng Thắng	
119	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
120	Hạ tầng kỹ thuật Quy đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
				0,184	DGT	Phường Đông Hải	
				0,011	DKV	Phường Đông Hải	
121	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
122	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800	3,600	0,200	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
123	Xen cư Hoảng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
124	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
125	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690	5,400	14,770	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
				5,190	DGT	Phường Quảng Phú	
				0,130	DVH	Phường Quảng Phú	
				0,430	DGD	Phường Quảng Phú	
				4,440	DKV	Phường Quảng Phú	
				0,400	ODT	Phường Quảng Hưng	
				1,340	DKV	Phường Quảng Hưng	
				5,530	TMD	Phường Quảng Hưng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				2,060	DGT	Phường Quảng Hưng	
126	Đầu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
127	Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hoá	22,500		22,500	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
128	Dự án Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa (Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá)	17,520		17,520	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
129	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá	47,800		47,800	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	Chuyển tiếp
130	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
				0,100	DKV	Phường An Hưng	
				0,940	ODT	Phường An Hưng	
				1,940	DGT	Phường An Hưng	
131	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800		20,800	ODT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
132	Khu dân cư Đồng Chành thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,150		1,050	ODT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
				0,040	DKV	Phường Thiệu Khánh	
				0,070	DVH	Phường Thiệu Khánh	
				0,990	DGT	Phường Thiệu Khánh	
133	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,290		0,780	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
				1,390	DGT	Phường Quảng Phú	
				0,120	DVH	Phường Quảng Phú	
134	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225		0,074	ODT	Phường Trường Thi	Chuyển tiếp
				0,023	DVH	Phường Trường Thi	
				0,128	DGT	Phường Trường Thi	
135	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	56,091		1,870	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
				17,407	ODT	Phường Quảng Thành	
				8,218	DGD	Phường Quảng Thành	
				16,952	DGT	Phường Quảng Thành	
				3,678	DKV	Phường Quảng Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				1,791	DTT	Phường Quảng Thành	
				0,474	DVH	Phường Quảng Thành	
				6,938	TMD	Phường Quảng Thành	
				0,633	TSC	Phường Quảng Thành	
136 137 138 139 140 141 142 143 144 145 146 147 148 149 150 151	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương	
138	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	
139	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	
140	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	
141	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
142	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	
143	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn	
144	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	
145	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng	
146	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	
147	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	
148	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	
149	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	
150	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	
151	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
152	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ONT	Xã Hoàng Đại	
152	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
153	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
154	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
155	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
156	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
			0,740		DKV	Phường Đông Hương	
157	Khu dân cư HD-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850		ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
			0,030		DVH	Phường Đông Sơn	
			0,280		DTT	Phường Đông Sơn	
			1,530		DGT	Phường Đông Sơn	
158	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
159	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,104		0,104	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
160	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
161	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
162	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420	0,420		ODT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
163	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
164	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
165	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phân hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
166	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180	0,180		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
167	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
168	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)					Thành	
169	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	19,540		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
170	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
			0,870		DGT	Phường Đông Sơn	
171	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960	1,570		ODT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
			0,460		DKV	Phường Quảng Thịnh	
			1,930		DGT	Phường Quảng Thịnh	
172	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ Phường Trường Thi Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
173	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư để tái sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoàng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
			0,770		DVH	Phường Long Anh	
			3,020		DGT	Phường Long Anh	
174	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	1,298	0,189		ODT	Phường Phú Sơn	Cập nhật KHSDD 2023
			0,184	0,115	TMD		
			0,046		DVH		
			0,029		DTT		
			0,034		DGD		
			0,701		DGT		
			0,051		ODT		
0,5012	0,001		TMD	Phường Đông Tân			
	0,449		DGT				
175	Nhà ở xã hội phố Bào Ngoại	1,085	0,895	0,190	ODT	Đông Hương	Cập nhật KHSDD 2023
176	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiền Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	3,880		1,810	ODT	Phường Nam Ngạn	Cập nhật KHSDD 2023
				2,070	DGT		
		9,971		3,765	ODT	Phường Đông Thọ	
				0,094	DVH		
				0,353	DGD		
				4,870	DGT		
	0,890	DKV					
177	Khu dân cư và dịch vụ thương mại phía Đông KCN Lê Môn, thành phố Thanh Hoá	8,220		1,7621	ODT	Phường Quảng Phú	Cập nhật KHSDD 2023
				0,051	DVH		
				0,2969	DKV		
				2,68	TMD		
				3,43	DGT		
2.1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
178	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
179	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
180	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
181	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và	0,484	0,484		TSC	Phường Đông	Đã hoàn thành

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá					Hương	ĐTXD, đưa vào KH để giao đất
2.1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
182	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
183	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		0,080	DTS	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
2.1.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
184	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,046	0,011	0,035	TIN	Phường Hàm Rồng	Chuyển tiếp
185	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
3.1	Đất giáo dục đào tạo						
186	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
187	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
188	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
189	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
190	Trường mầm non tư nhân	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
191	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đông Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
192	Trường mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
193	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú	
3.2	Đất bưu chính viễn thông						
194	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	
				0,140	DBV	Phường An Hưng	
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	
				0,140	DBV	Phường Long Anh	
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	
3.3	Đất giao thông						
195	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng; Phường Tào Xuyên	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.4	Đất thương mại dịch vụ						
196	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
197	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
198	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
199	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
200	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
201	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
202	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
203	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
204	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
205	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
206	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
207	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
208	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
209	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
210	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
211	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
212	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
213	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
214	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,835		0,835	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
215	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
216	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
217	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
218	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
219	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
220	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
221	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
222	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
223	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
224	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
225	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
226	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
227	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		0,258	TMD	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
228	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,330		0,330	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
229	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
230	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
231	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Chuyển tiếp
232	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
233	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
234	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
235	Khu sản xuất vật liệu xây dựng, trạm trộn bê tông xi măng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	2,551		2,551	SKC	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
236	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
237	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483	2,493	0,990	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
3.6	Đất nông nghiệp khác						
238	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
3.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
239	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoàng Quang	4,000		4,000	SKS	Xã Hoàng Quang	Chuyển tiếp

2.1.2. Đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất

Tính theo chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Thông tư 01/TT/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố thực hiện đạt kết quả như sau: Đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 109,18%, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 93,86%, đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 101,70%. Chi tiết số liệu được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 08: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.718,09	6.243,28	525,19	109,18
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.983,95	4.355,62	371,67	109,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.943,42</i>	<i>4.315,09</i>	<i>371,67</i>	<i>109,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	625,39	690,10	64,71	110,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,56	366,53	32,97	109,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	202,56		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,66	339,87	49,21	116,93
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,32	121,95	6,63	105,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.615,38	8.086,78	-528,60	93,86
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	46,87		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	31,99	-3,54	90,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,88	244,13	-2,75	98,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50		-19,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,67	208,12	-40,55	83,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,22	286,00	-4,22	98,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	49,92	-4,00	92,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.450,97	3.306,21	-144,76	95,81
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.122,73	2.005,87	-116,86	94,49
-	Đất thủy lợi	DTL	390,15	409,66	19,51	105,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121,58	111,78	-9,80	91,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,83	67,70	-0,13	99,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	363,20	345,02	-18,18	94,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,61	53,29	-5,32	90,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,89	12,62	-2,27	84,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,97	1,71	-1,26	57,58
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	53,78		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	7,08		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	17,72	-1,32	93,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,08	185,95	-9,13	95,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80		100,00
-	Đất chợ	DCH	22,23	22,23		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	210,78	158,38	-52,40	75,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	257,86	217,78	-40,08	84,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.717,62	2.504,69	-212,93	92,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	72,42	66,85	-5,57	92,31

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,51	18,33	-3,18	85,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,83	4,43	-0,40	91,72
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	781,22	783,37	2,15	100,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,07	129,20	3,13	102,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,12	204,53	3,41	101,70

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: hiện trạng năm 2023 là 6.243,28 ha, tương ứng 109,18 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.718,09 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 525,19 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

1) Đất trồng lúa: hiện trạng năm 2023 là 4.355,62 ha, tương ứng 109,33 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.983,95 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 371,71 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: hiện trạng năm 2023 là 4.315,09 ha, tương ứng 109,43 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.943,4 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 371,69 ha.

2) Đất trồng cây hàng năm khác: hiện trạng năm 2023 là 690,1 ha, tương ứng 110,35 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (625,39 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 64,68 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

3) Đất trồng cây lâu năm: hiện trạng năm 2023 là 366,53 ha, tương ứng 109,88 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (366,53 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 32,96 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

4) Đất rừng phòng hộ: hiện trạng năm 2023 là 122,19 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

5) Đất rừng đặc dụng: hiện trạng năm 2023 là 202,56 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

6) Đất rừng sản xuất: hiện trạng năm 2023 là 44,46 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

7) Đất nuôi trồng thủy sản: hiện trạng năm 2023 là 339,87 ha, tương ứng 116,93 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 (290,66 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 49,21 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

8) Đất nông nghiệp khác: hiện trạng năm 2023 là 121,95 ha, tương ứng 105,75 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 (115,32 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 6,63 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: hiện trạng năm 2023 là 8.086,78 ha, đạt 93,86 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.615,38 ha), thấp hơn 528,6 ha.

1) Đất quốc phòng: hiện trạng năm 2023 là 46,87 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2) Đất an ninh: hiện trạng năm 2023 là 31,99 ha, tương ứng 90,04 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (35,53 ha), thấp hơn 3,54 ha.

3) Đất khu công nghiệp: hiện trạng năm 2023 là 244,13 ha, đạt 98,89 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (246,88 ha), thấp hơn 2,75 ha.

4) Đất cụm công nghiệp: hiện trạng năm 2023 là , ha, đạt 0 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19,5 ha), thấp hơn 19,5 ha.

5) Đất thương mại, dịch vụ: hiện trạng năm 2023 là 208,12 ha, đạt 83,69 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (248,67 ha), thấp hơn 40,55 ha.

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: hiện trạng năm 2023 là 286, ha, tương ứng 98,55 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (290,22 ha), thấp hơn 4,22 ha.

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: hiện trạng năm 2023 là 49,92 ha, đạt 92,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (53,92 ha), thấp hơn 4,00 ha.

8) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: hiện trạng năm 2023 là 19,68 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

9) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: hiện trạng năm 2023 là 3.306,21 ha, đạt 95,81 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.450,97 ha), thấp hơn 144,76 ha.

- Đất giao thông: hiện trạng năm 2023 là 2.005,87 ha, đạt 94,49 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.122,73 ha), thấp hơn 116,86 ha.

- Đất thủy lợi: hiện trạng năm 2023 là 409,66 ha, tương ứng 105 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (390,15 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 19,51 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: hiện trạng năm 2023 là 111,78 ha, đạt 91,94 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (121,58 ha), thấp hơn 9,8 ha.

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố đề xuất thực hiện 02 dự án đất cơ sở văn hóa với diện tích 7,65 ha, ngoài ra có thực hiện thêm 2,21 ha là diện tích đất cơ sở văn hóa trong các mặt bằng khu dân cư, khu đô thị, theo đó năm 2023 đã thực hiện được 0,06 ha diện tích đất cơ sở văn hóa do thực hiện dự án Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019), còn lại 9,80 ha đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: hiện trạng năm 2023 là 67,7 ha, tương ứng 99,81 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (67,83 ha), thấp hơn 0,13 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: hiện trạng năm 2023 là 345,02 ha, đạt 94,99 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (363,2 ha), thấp hơn 18,18 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: hiện trạng năm 2023 là 53,29 ha, đạt 90,92 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (58,61 ha), thấp hơn 5,32 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố có đề xuất tăng thêm 5,32 ha so với hiện trạng năm 2022, để thực hiện diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tại 04 mặt bằng Khu dân cư, khu đô thị, tuy nhiên chưa thực hiện được, nên đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024;

- Đất công trình năng lượng: hiện trạng năm 2023 là 12,62 ha, đạt 84,75 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (14,89 ha), thấp hơn 2,27 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: hiện trạng năm 2023 là 1,71 ha, đạt 57,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,97 ha), thấp hơn 1,26 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: hiện trạng năm 2023 là 53,78 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: hiện trạng năm 2023 là 7,08 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: hiện trạng năm 2023 là 17,72 ha, đạt 93,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19,04 ha), thấp hơn 1,32 ha.

Trong phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố có đề xuất thực hiện 04 dự án, với diện tích 1,46 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024, cụ thể: Mở rộng Chùa Long Nhung (chùa Đông Tác), Phường Đông Thọ diện tích tăng thêm 0,217 ha; Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh, Phường Long Anh diện tích tăng thêm 0,19 ha; Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Vân, Xã Thiệu Vân diện tích tăng thêm 0,88 ha; Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát, Phường Quảng Cát diện tích tăng thêm 0,1735 ha;

Ngoài ra trong năm 2023 có đề xuất giảm 0,14 ha sang đất tín ngưỡng (Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ) và đất khu đô thị (Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố) tuy nhiên cũng chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2024;

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: hiện trạng năm 2023 là 185,95 ha, đạt 95,32 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (195,08 ha), thấp hơn 9,13 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: hiện trạng năm 2023 là 11,8 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất chợ: hiện trạng năm 2023 là 22,23 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

10) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: hiện trạng năm 2023 là 158,38 ha, đạt 75,14 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (210,78 ha), thấp hơn 52,4 ha.

11) Đất ở tại nông thôn: hiện trạng năm 2023 là 217,78 ha, đạt 84,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (257,86 ha), thấp hơn 40,08 ha.

12) Đất ở tại đô thị: hiện trạng năm 2023 là 2.504,69 ha, đạt 92,16 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.717,62 ha), thấp hơn 212,93 ha.

13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: hiện trạng năm 2023 là 66,85 ha, tương ứng 92,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (72,42 ha), thấp hơn 5,57 ha.

14) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: hiện trạng năm 2023 là 18,33 ha, đạt 85,22 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (21,51 ha), thấp hơn 3,18 ha.

15) Đất tín ngưỡng: hiện trạng năm 2023 là 4,43 ha, đạt 91,72 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,83 ha), thấp hơn 0,4 ha.

16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: hiện trạng năm 2023 là 783,37 ha, tương ứng 100,28 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (781,22 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 2,15 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

17) Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện trạng năm 2023 là 129,2 ha, đạt 102,48 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (126,07 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 3,13 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

18) Đất phi nông nghiệp khác: hiện trạng năm 2023 là 10,83 ha, tương ứng 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: hiện trạng năm 2023 là 204,53 ha, tương ứng 101,7 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (201,12 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 3,41 ha sang các loại đất khác để thực hiện dự án.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2023

2.2.1. Về thu Ngân sách Nhà nước và thu Ngân sách Địa phương:

**** Thu NSNN:***

- Dự toán tình giao: 2.593.776 triệu đồng.

- Dự toán thành phố giao: 3.123.931 triệu đồng.
 - Kết quả ước thực hiện đạt: 3.539.708 triệu đồng; đạt 136,5% dự toán tỉnh; 113,3% dự toán thành phố giao. Cụ thể:

a. Thu thường xuyên ước đạt: 1.321.689 triệu đồng; đạt 114,8% dự toán tỉnh; 108,9% dự toán thành phố giao. Trong đó:

- Phần Chi cục Thuế quản lý thu ước đạt: 1.196.368 triệu đồng; đạt 118,8% dự toán tỉnh; 112,1% dự toán thành phố giao.

- Thu tại xã và thu khác ngân sách ước đạt: 19.689 triệu đồng; đạt 102,5% dự toán tỉnh và thành phố giao.

- Phần Cục thuế thu trên địa bàn thành phố ước đạt: 105.632 triệu đồng; đạt 84,2% dự toán tỉnh và 82,9% dự toán thành phố giao

b. Thu tiền sử dụng đất ước đạt: 1.975.778 triệu đồng; đạt 164,6% dự toán tỉnh giao; 118,5% dự toán thành phố giao.

c. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên ước đạt: 242.241 triệu đồng; đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao.

** Thu Ngân sách Địa phương được hưởng theo phân cấp:*

- Dự toán tỉnh giao: 1.818.343 triệu đồng.

- Dự toán thành phố giao: 2.507.523 triệu đồng.

- Kết quả ước thực hiện đạt: 2.531.618 triệu đồng; đạt 139,2% dự toán tỉnh giao; 101,0% so với dự toán thành phố giao. Trong đó:

+ Thu điều tiết từ nguồn thu thường xuyên ước đạt: 1.163.091 triệu đồng; đạt 101,8% dự toán thành phố giao.

+ Thu điều tiết tiền từ nguồn thu tiền sử dụng đất ước đạt: 1.126.286 triệu đồng; đạt 100,3% dự toán thành phố giao.

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách ước đạt: 242.241 triệu đồng; đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao.

2.2.2. Thu, chi ngân sách cấp thành phố

** Thu điều tiết ngân sách cấp thành phố:*

- Dự toán thành phố giao: 2.339.537 triệu đồng.

- Kết quả ước thực hiện đạt: 2.350.138 triệu đồng; đạt 100,5% dự toán thành phố giao. Trong đó:

+ Thu điều tiết từ nguồn thu thường xuyên ngân sách cấp thành phố ước đạt: 1.094.962 triệu đồng; đạt 101,0% dự toán thành phố giao.

+ Thu điều tiết tiền từ nguồn thu tiền sử dụng đất ước đạt: 1.012.935 triệu đồng; đạt 100,0% dự toán thành phố giao.

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách ước đạt: 242.241 triệu đồng; đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao.

** Chi ngân sách thành phố:*

- Dự toán giao: 2.339.537 triệu đồng;

- Kết quả ước thực hiện: 2.253.905 triệu đồng; đạt 100,6% dự toán thành phố giao. Trong đó:

+ Chi đầu tư: 1.090.935 triệu đồng; đạt 107,7% dự toán thành phố giao.

+ Chi thường xuyên: 1.149.254 triệu đồng; đạt 94,7% dự toán thành phố giao.

+ Chi bổ sung cân đối ngân sách phường, xã: 113.716 triệu đồng; đạt 100% dự toán thành phố giao.

** Tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách thành phố:*

- Dự toán giao: 19.523 triệu đồng;

- Số bổ sung trong kỳ (hoàn nguồn từ nguồn NS tỉnh bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động) : 1.765 triệu đồng;

- Ước thực hiện cả năm 2023: 7.361 triệu đồng.

- Số còn lại chưa sử dụng: 13.927 triệu đồng.

2.3. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa, các công trình dự án đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023, tuy nhiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm do thiếu vốn đầu tư nên phải chuyển tiếp sang năm 2024 (đường giao thông, các khu dân cư mới;...).

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dẫn

tiến độ, nhất là các hạng mục quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Các công trình chưa có nguồn vốn để thực hiện nhưng vẫn đăng ký danh mục kế hoạch thực hiện trong năm vì vậy dẫn đến các hạng mục phải chuyển tiếp sang năm sau, đặc biệt một số công trình đã đăng ký đưa vào danh mục thu hồi 3 năm nhưng chưa triển khai.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

(1) Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai.

(2) Việc giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do người dân chưa đồng tình với cơ chế chính sách đền bù, một số dự án chậm giải phóng mặt bằng nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

(3) Thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện dự án trong năm trên địa bàn thành phố

(4) Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

(5) Thành phố Thanh Hóa có các dự án phụ thuộc vào nguồn vốn từ trung ương hoặc các nhà đầu tư có năng lực tài chính, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện không đạt là do các dự án công trình như trên đã đăng ký danh mục nhưng chưa triển khai. Do thiếu vốn nên nhiều công trình dự án đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến đa số các chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch giai đoạn 2021-2030 thành phố Thanh Hóa được phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Chi tiết chỉ tiêu phân bổ như sau:

Bảng 09: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thanh Hoá

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN		14.534,59	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09	31,53
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.789,66	26,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.789,65</i>	<i>26,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,87	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,45	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,23	1,36
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,77	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.899,12	68,11
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46	0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310,00	2,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,50	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,60	2,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,58	1,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.522,85	24,24
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.253,90	15,51
-	Đất thủy lợi	DTL	328,17	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	129,54	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,01	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	351,75	2,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,59	0,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,26	0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,95	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	56,06	0,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,98	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	0,08
-	Đất chợ	DCH	23,84	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	224,56	1,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,00	2,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.446,20	23,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	79,55	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,70	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	730,35	5,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,05	0,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,38	0,36

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phải phù với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong năm 2024, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể:

- Đất an ninh: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 4 ha;
- Đất khu công nghiệp: 14 dự án, với diện tích tăng thêm 3,22 ha;
- Đất Cụm công nghiệp: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 19,5 ha;
- Đất giao thông: 31 dự án, với diện tích tăng thêm 176,85 ha;
- Đất thủy lợi: 3 dự án, với diện tích tăng thêm 0,59 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 2 dự án, với diện tích tăng thêm 10,01 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 17 dự án, với diện tích tăng thêm 6,64 ha;
- Đất y tế: 2 dự án, với diện tích tăng thêm 0,3 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 6,54 ha;
- Đất năng lượng: 13 dự án, với diện tích tăng thêm 2,3 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 4 dự án, với diện tích tăng thêm 1,46 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 14,2 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 10 dự án, với diện tích tăng thêm 40,89 ha;

- Đất ở tại đô thị: 127 dự án, với diện tích tăng thêm 317,2 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4 dự án, với diện tích tăng thêm 5,82 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2 dự án, với diện tích tăng thêm 3,18 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 2 dự án, với diện tích tăng thêm 0,4 ha;
- Đất bưu chính viễn thông: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 1,26 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 38 dự án, với diện tích tăng thêm 49,98 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5 dự án, với diện tích tăng thêm 7,29 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 3,17 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1 dự án, với diện tích tăng thêm 4 ha;

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Những công trình trong năm kế hoạch 2023 của thành phố Thanh Hóa chưa được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi, nguồn vốn sẽ cho tiếp tục đề xuất chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2024. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đáp ứng đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2024 của thành phố. Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2023 được thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH (ghi chú chuyển tiếp) trong phần phụ lục. Cụ thể:

Bảng 10: Danh mục những công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2023:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích an ninh						
1	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4/E26, phường Quảng Thành	4,000		4,000	CAN	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất khu công nghiệp						
2	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
				0,250	SKK	Phường Phú Sơn	
3	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
				0,240	SKK	Phường Phú Sơn	
4	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		1,210	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
6	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,270		0,270	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		0,310	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
8	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,200		0,200	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
9	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đầu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
12	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	
13	Xưởng sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, thiết bị văn phòng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,259		0,259	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
14	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		0,303	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
15	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,450		0,450	SKK	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất Cụm công nghiệp						
16	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoằng Quang)	19,500	15,130	1,490	SKN	Xã Hoằng Quang	Chuyển tiếp
				2,880	SKN	Phường Long Anh	
2.1.3	Đất giao thông						
17	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vòm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Chuyển tiếp
18	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đông	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	
19	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
20	Đường giao thông từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
21	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa						
22	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
23	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
24	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
25	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
26	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	Chuyển tiếp
27	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
29	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500	0,950	1,550	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
30	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
31	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
32	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
33	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
34	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
35	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
36	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
38	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		0,374	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
39	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
40	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Từ, phường Lam Sơn	0,010		0,010	DGT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
41	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,030		0,030	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất thủy lợi						
43	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
44	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mưu - Cồn Trâu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
45	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	Chuyển tiếp
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa						
46	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
47	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
48	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060	3,060		DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
			4,000		DGD	Phường Quảng Thành	
49	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mật bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mật bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
50	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thăng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
51	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
52	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thăng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
53	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là	0,597	0,597		DGD	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	MN-01 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa					Thành	
54	Trường Đại học Hồng Đức	9,840	9,840		DGD	Phường Đông Vệ; Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
55	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
2.1.7	Đất y tế						
56	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	0,365	0,365		DYT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2.1.8	Đất cơ sở thể dục thể thao						
2.1.9	Đất năng lượng						
57	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
58	Công trình đường dây 110kV Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
59	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Chuyển tiếp
60	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
61	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080		0,080	DNL	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
62	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635		0,635	DNL	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
63	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
64	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Chuyển tiếp
65	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020		0,020	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
66	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		0,009	DNL	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
67	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
68	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện	0,160		0,160	DNL	Thành phố Thanh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Diện tích Thanh Hóa)					Hóa	
69	Đường dây và Trạm biến áp (TBA) 110KV Bắc thành phố Thanh Hoá	0,274	0,274		DNL	Phường Nam Ngạn	Cập nhật KHSDD 2023
2.1.10	Dự án chợ						
2.1.11	Đất cơ sở tôn giáo						
70	Mở rộng Chùa Long Nhượng (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
71	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220	0,033	0,190	TON	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
72	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	0,960	0,080	0,880	TON	Xã Thiệu Văn	Chuyển tiếp
73	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
2.1.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
74	Mở rộng đài hóa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480	12,610		NTD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
			1,870		NTD	Phường Quảng Đông	
2.1.13	Đất ở tại nông thôn						
75	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,115	0,800	0,385	DGT	Xã Hoằng Đại	Chuyển tiếp
				0,080	DKV	Xã Hoằng Đại	
				1,850	ONT	Xã Hoằng Đại	
76	Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	6,900	0,120	1,460	DGT	Xã Hoằng Đại	Chuyển tiếp
77	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoằng Đại	28,285		11,310	ONT	Xã Hoằng Đại	Chuyển tiếp
				0,110	DVH	Xã Hoằng Đại	
				0,570	DGD	Xã Hoằng Đại	
				0,110	DYT	Xã Hoằng Đại	
				0,360	TMD	Xã Hoằng Đại	
				10,425	DGT	Xã Hoằng Đại	
78	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		4,780	ONT	Xã Hoằng Quang	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Xã Hoằng Quang	
				0,500	DKV	Xã Hoằng Quang	
79	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		1,030	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Xã Đông Vinh	
				0,060	DTT	Xã Đông Vinh	
				0,300	DKV	Xã Đông Vinh	
80	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		2,451	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
81	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MB 618)	0,120	0,120		ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
2.1.14	Đất ở tại đô thị						
82	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen	1,039		0,710	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Chuyển tiếp
				0,330	DGT		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	kết xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên) MBQH 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7)						
83	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370	3,970	6,940	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
			0,600	2,070	TMD		
				0,380	DGD		
				0,160	DVH		
				5,730	DKV		
			8,520	DGT			
84	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,300		2,110	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
					DKV	Phường Quảng Tâm	
					TMD	Phường Quảng Tâm	
			0,190		ODT	Phường Quảng Tâm	
85	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long	176,000	172,990	3,010	ONT	Xã Hoàng Quang	Chuyển tiếp
86	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
				0,080	DVH	Phường Quảng Thành	
				0,470	DKV	Phường Quảng Thành	
				3,600	ODT	Phường Quảng Thành	
				5,640	DGT	Phường Quảng Thành	
		9,640	1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh		
			0,500	TMD	Phường Quảng Thịnh		
			0,460	DGD	Phường Quảng Thịnh		
			0,050	DVH	Phường Quảng Thịnh		
			1,270	DKV	Phường Quảng Thịnh		
			5,670	DGT	Phường Quảng Thịnh		
87	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940	0,460	1,530	ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
				0,840	DGT	Phường An Hưng	
				0,110	DKV	Phường An Hưng	
88	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
89	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị	3,180		1,210	ODT	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
				1,730	DGT	Phường Đông	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	trí 01, 02, 03, 04)			0,240	DVH	Cương Phường Đông Cương	
90	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420 0,195	ODT DGT	Phường Đông Hải Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
91	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360	3,510	4,850	ODT DGT DKV	Phường Đông Hải Phường Đông Hải Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
92	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,050		19,700 5,690 4,650 3,200 14,810	ODT DKV TMD DTT DGT	Phường Đông Hải Phường Đông Hải Phường Đông Hải Phường Đông Hải Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
93	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
94	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350	6,310	1,040	ODT	Phường Tào Xuyên	Chuyển tiếp
95	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ- UBND ngày 11/02/2022)	0,158 0,052 0,083		0,158 0,052 0,083	ODT DGT DKV	Phường Đông Hương Phường Đông Hương Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
96	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
97	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,620		0,320 0,100 0,020 0,180	ODT DYT DKV DGT	Phường Đông Thọ Phường Đông Thọ Phường Đông Thọ Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
98	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		0,450 0,462	ODT DGT	Phường Phú Sơn Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
99	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lê Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
100	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,750		0,320 0,030 0,010 0,390	ODT DVH DKV DGT	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Hưng Phường Quảng Hưng Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
101	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,100		0,630 0,470	ODT DGT	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
102	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thăng	0,934		0,934	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
103	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam	0,620	0,486	0,134	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	đường Nguyễn Phục							
104	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thăng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp Đăng ký lại nghị quyết	
				0,250	DVH	Phường Quảng Thăng		
				13,320	DGD	Phường Quảng Thăng		
				11,710	DKV	Phường Quảng Thăng		
				14,380	DGT	Phường Quảng Thăng		
105	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110	14,200		DGT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp	
					DGD	Phường Quảng Thăng		
					DVH	Phường Quảng Thăng		
				0,590	DKV	Phường Quảng Thăng		
				6,320	ODT	Phường Quảng Thăng		
106	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp	
107	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270		0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
					0,030	DKV	Phường Quảng Thành	
					0,550	DGT	Phường Quảng Thành	
108	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120	0,090	0,030	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp	
109	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoàng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730	3,200	0,530	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp	
					DKV	Phường Long Anh		
					DVH	Phường Long Anh		
					DGT	Phường Long Anh		
110	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp	
				1,440	DGD	Phường Đông Tân		
				1,460	DKV	Phường Đông Tân		
				1,460	DTT	Phường Đông Tân		
				5,080	DGT	Phường Đông Tân		
				1,000	TMD	Phường Đông Tân		
111	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp	
				2,440	TMD	Phường Đông Tân		
				0,530	DKV	Phường Đông Tân		
				6,560	DGT	Phường Đông Tân		
112	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp	
				0,860	TMD	Phường Đông Tân		
				0,180	DKV	Phường Đông Tân		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				4,630	DGT	Phường Đông Tân	
113	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH số 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
				0,030	DKV	Phường Quảng Cát	
				1,743	DGT	Phường Quảng Cát	
114	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
				0,070	DKV	Phường Quảng Đông	
				1,070	DGT	Phường Quảng Đông	
115	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
				0,070	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,990	DKV	Phường Quảng Tâm	
				1,350	DGT	Phường Quảng Tâm	
116	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
				0,050	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,570	DGT	Phường Quảng Tâm	
117	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
				0,130	DVH	Phường Quảng Tâm	
				0,730	ODT	Phường Quảng Tâm	
118	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thăng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
				2,260	DGT	Phường Quảng Thăng	
				0,340	DKV	Phường Quảng Thăng	
119	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
120	Hạ tầng kỹ thuật Quy đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
				0,184	DGT	Phường Đông Hải	
				0,011	DKV	Phường Đông Hải	
121	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
122	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800	3,600	0,200	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
123	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05)	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
124	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
125	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại	39,690	5,400	14,770	ODT	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)					Phú	
				5,190	DGT	Phường Quảng Phú	
				0,130	DVH	Phường Quảng Phú	
				0,430	DGD	Phường Quảng Phú	
				4,440	DKV	Phường Quảng Phú	
				0,400	ODT	Phường Quảng Hưng	
				1,340	DKV	Phường Quảng Hưng	
				5,530	TMD	Phường Quảng Hưng	
				2,060	DGT	Phường Quảng Hưng	
126	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
127	Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hoá	22,500		22,500	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
128	Dự án Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa (Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá)	17,520		17,520	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
129	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá	47,800		47,800	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	Chuyển tiếp
130	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
				0,100	DKV	Phường An Hưng	
				0,940	ODT	Phường An Hưng	
				1,940	DGT	Phường An Hưng	
131	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800		20,800	ODT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
132	Khu dân cư Đồng Chánh thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,150		1,050	ODT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
				0,040	DKV	Phường Thiệu Khánh	
				0,070	DVH	Phường Thiệu Khánh	
				0,990	DGT	Phường Thiệu Khánh	
133	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,290		0,780	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
				1,390	DGT	Phường Quảng Phú	
				0,120	DVH	Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						Phú	
134	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225		0,074	ODT	Phường Trường Thi	Chuyển tiếp
				0,023	DVH	Phường Trường Thi	
				0,128	DGT	Phường Trường Thi	
135	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	56,091	1,870	1,870	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
				17,407	ODT	Phường Quảng Thành	
				8,218	DGD	Phường Quảng Thành	
				16,952	DGT	Phường Quảng Thành	
				3,678	DKV	Phường Quảng Thành	
				1,791	DTT	Phường Quảng Thành	
				0,474	DVH	Phường Quảng Thành	
				6,938	TMD	Phường Quảng Thành	
	0,633	TSC	Phường Quảng Thành				
136	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
137	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	
138	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	
139	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	
140	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	
141	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	
142	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn	
143	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	
144	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thăng	
145	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	
146	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	
147	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	
148	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	
149	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	
	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050	2,050		ONT	Xã Hoằng Đại	
152	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
153	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
154	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
155	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
156	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
			0,740		DKV	Phường Đông Hương	
157	Khu dân cư HĐ-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850		ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
			0,030		DVH	Phường Đông Sơn	
			0,280		DTT	Phường Đông Sơn	
			1,530		DGT	Phường Đông Sơn	
158	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
159	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,104		0,104	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
160	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
161	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
162	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420	0,420		ODT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
163	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
164	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
165	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phân hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
166	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180	0,180		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
167	Khu nhà ở thương mại Nam đường	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Nguyễn Phục					Thắng	
168	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
169	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	19,540		ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
170	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
			0,870		DGT	Phường Đông Sơn	
171	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960	1,570		ODT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
			0,460		DKV	Phường Quảng Thịnh	
			1,930		DGT	Phường Quảng Thịnh	
172	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ Phường Trường Thi Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
173	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đề tá sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoàng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
			0,770		DVH	Phường Long Anh	
			3,020		DGT	Phường Long Anh	
174	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	1,298	0,189		ODT	Phường Phú Sơn	Cập nhật KHSDD 2023
			0,184	0,115	TMD		
			0,046		DVH		
			0,029		DTT		
			0,034		DGD		
		0,701		DGT			
		0,5012		ODT	Phường Đông Tân		
0,001		TMD					
0,449		DGT					
175	Nhà ở xã hội phố Bảo Ngoại	1,085	0,895	0,190	ODT	Đông Hương	Cập nhật KHSDD 2023
176	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiền Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	3,880		1,810	ODT	Phường Nam Ngạn	Cập nhật KHSDD 2023
				2,070	DGT		
		9,971		3,765	ODT	Phường Đông Thọ	
				0,094	DVH		
				0,353	DGD		
	4,870	DGT					
	0,890	DKV					
177	Khu dân cư và dịch vụ thương mại phía Đông KCN Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa	8,220		1,7621	ODT	Phường Quảng Phú	Cập nhật KHSDD 2023
				0,051	DVH		
				0,2969	DKV		
				2,68	TMD		
		3,43	DGT				
2.1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
178	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
179	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
180	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
181	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương	Đã hoàn thành ĐTXD, đưa vào KH để giao đất
2.1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
182	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
183	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		0,080	DTS	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
2.1.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
184	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,046	0,011	0,035	TIN	Phường Hàm Rồng	Chuyển tiếp
185	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
3.1	Đất giáo dục đào tạo						
186	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
187	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
188	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
189	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
190	Trường mầm non tư nhân	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
191	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
192	Trường mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
193	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú	
3.2	Đất bưu chính viễn thông						
194	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	
				0,140	DBV	Phường An Hưng	
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	
				0,140	DBV	Phường Long Anh	
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	
			0,140	DBV	Phường Hàm Rồng		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.3	Đất giao thông						
195	Bên thùy nội địa (bên hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiên viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng; Phường Tào Xuyên	Chuyển tiếp
3.4	Đất thương mại dịch vụ						
196	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
197	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
198	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
199	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
200	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
201	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
202	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
203	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
204	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
205	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
206	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
207	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
208	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
209	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
210	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
211	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
212	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
213	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
214	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,835		0,835	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
215	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
216	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
217	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
218	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
219	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
220	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
221	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
222	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
223	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
224	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
225	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
226	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
227	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		0,258	TMD	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
228	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,330		0,330	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
229	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
230	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
231	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Chuyển tiếp
232	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
233	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
234	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
235	Khu sản xuất vật liệu xây dựng, trạm trộn bê tông xi măng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	2,551		2,551	SKC	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
236	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
237	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483	2,493	0,990	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
3.6	Đất nông nghiệp khác						
238	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
3.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
239	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoàng Quang	4,000		4,000	SKS	Xã Hoàng Quang	Chuyển tiếp

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố Thanh Hoá, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện được đề xuất sử dụng đất trong năm 2024, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm các công trình, dự án, Chi tiết như sau:

Bảng 11: Danh mục các công trình dự án đăng ký mới thực hiện năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất giao thông						
1	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa, đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông	14,680		14,680	DGT	Phường Phú Sơn, Phường Đông Tân	Đăng ký 2024
2	Cầu đường gom phía Bắc Đại lộ Hùng Vương nối Khu đô thị Bắc cầu Hạc với Khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.	0,315		0,315	DGT	Phường Đông Hương, phường Nam Ngạn	Đăng ký 2024
3	Cầu vượt Đường sắt Bắc - Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, Tp Thanh Hóa	3,58		3,58	DGT	Phường Tân Sơn; Phường Phú Sơn	Đăng ký 2024
4	Nâng cấp, cải tạo đường nối từ đường vành đai phía Tây đến quốc lộ 45, phường Đông Lĩnh	0,140		0,140	DGT	Phường Đông Lĩnh	Đăng ký 2024
2.1.2	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Trường Mầm non Trường Thi A	0,096	0,054	0,042	DGD	Phường Trường Thi	Đăng ký 2024
2.1.3	Đất y tế						
2	Trạm y tế phường Quảng Thắng	0,093		0,093	DYT	Phường Quảng Thắng	Đăng ký 2024
2.1.4	Đất cơ sở thể dục thể thao						
1	Dự án Công viên cây xanh - Thể dục, thể thao	3,590	3,590		DTT	Phường Quảng Thành và phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	Đăng ký 2024
2.1.6	Đất ở tại nông thôn						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt phường Thiệu Khánh (MBQH số 3710/QĐ-UBND) và xã Thiệu Vân (MBHQ số 3715/QĐ-UBND)	2,361		2,361	ONT+ODT	Xã Thiệu Vân; Phường Thiệu Khánh	Đăng ký 2024
2	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	33,00		33,00	ONT	Xã Đông Lĩnh	Đăng ký 2024
3	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	37,60		37,60	ONT	Xã Quảng Thịnh	Đăng ký 2024
2.1.7	Đất ở tại đô thị						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất)	3,200	3,200		ODT	Phường Quảng	Đăng ký 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	còn lại tại các mặt bằng quy hoạch) Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	3,100	3,100		ODT	Thịnh Phường Thiệu Dương	
3	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,019	0,019		ODT	Phường Phú Sơn	
4	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	1,170	1,170		ODT	Phường An Hưng	
5	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,540	0,540		ODT	Phường An Hưng	
6	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,480	0,480		ODT	Phường Long Anh	
7	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,700	0,700		ODT	Phường Long Anh	
8	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Tào Xuyên	
9	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,060	0,060		ONT	Xã Hoàng Đại	
10	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,060	0,060		ODT	Phường Đông Tân	
11	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,040	0,040		ODT	Phường Trường Thi	
12	Đầu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,090	0,090		ODT	Phường Trường Thi	
13	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu công viên cây xanh Cồn Quán phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (vị trí số 1)	4,863		4,863	ODT	Phường Đông Lĩnh	Đăng ký 2024
14	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu công viên cây xanh Cồn Quán phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (vị trí số 2)	2,454		2,454	ODT	Phường Đông Lĩnh	Đăng ký 2024
15	Khu đô thị mới Khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa	13,500		13,500	ODT	Phường Tân Sơn; phường Điện Biên	Đăng ký 2024
16	Khu dân cư thôn Trần, phường An Hưng, Tp Thanh Hóa. Vị trí số 4 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,570		1,570	ODT	Phường An Hưng	Đăng ký 2024
17	Khu dân cư và tái định cư cầu sinh (mặt bằng quy hoạch 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	0,59	0,59		ODT	Đông Cương	Đăng ký 2024
18	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (MBQH 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,250	0,250		ODT	Phường Lam Sơn	Đăng ký 2024
19	Dự án khu dân cư phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	0,260	0,260		ODT	Phường Đông Hương	Đăng ký 2024
20	Khu đất Trung tâm thương mại ký hiệu TM2 theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa (Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009).	1,920	1,920		ODT	Phường Đông Vệ	Đăng ký 2024
21	Khu xen cư 03+04 phố Lê Mỗn, phường Đông Hải, thành phố Thanh	3,26		3,26	ODT	Phường Đông Hải, thành phố Thanh	Đăng ký 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Hóa					Hóa	
22	Khu dân cư Thôn 9, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá	5,80		5,80	ODT	Phường Quảng Tâm	Đăng ký 2024
23	Khu dân cư, tái định cư số 1, phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	8,50		8,50	ODT	Phường Đông Tân	Đăng ký 2024
24	Khu dân cư phố 6, phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hoá	5,50		5,50	ODT	phường Quảng Phú	Đăng ký 2024
25	HTKT khu xen cư, xen kẽ trên địa bàn phường Quảng Phú (MBQH số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020) Vị trí số 17 và vị trí số 15	3,100		3,100	ODT	Phường Quảng Phú	Đăng ký 2024
26	Khu dân cư thôn Tiến Toàn, phường An Hưng, Tp Thanh Hóa. Vị trí số 2 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	2,220		2,220	ODT	Phường An Hưng	Đăng ký 2024
27	Khu dân cư thôn Toàn, phường An Hưng, Tp Thanh Hóa. Vị trí số 3 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,460		1,460	ODT	Phường An Hưng	Đăng ký 2024
28	HTKT khu dân cư, tái định cư số 1 phường Long Anh, Tp Thanh Hóa (MBQH số 10004/QĐ-UBND ngày 28/12/2020)	1,060		0,48	ODT	Phường Long Anh	Đăng ký 2024
				0,58	DGD		
29	HTKT khu dân cư Tây Bắc Cầu Quán Nam, phường Quảng Thịnh, Tp Thanh Hóa (MBQH số 22201/QĐ-UBND ngày 28/12/2016)	8,400		8,400	ODT	Phường Quảng Thịnh; Phường Đông Vệ	Đăng ký 2024
30	Di dân vùng lũ Thiệu Dương	0,120		0,120	ODT	Thiệu Dương	Đăng ký 2024
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
3.1	Đất thương mại dịch vụ						
1	Khu thương mại dịch vụ xã Hoằng Quang	1,042		1,042	TMD	Xã Hoằng Quang	Đăng ký 2024

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

So sánh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Chi tiết như sau:

Bảng 12: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 và so sánh với chỉ tiêu Điều chỉnh thành phố Thanh Hoá

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến	Diện tích Kế hoạch SD đất năm 2024	Chỉ tiêu SD đến năm 2030 được phê duyệt	So sánh KH SD đất năm 2024 với hiện trạng	So sánh KHSD đất năm
-----	----------------------	----	----------------------------	------------------------------------	---	---	----------------------

			31/12/2023 (ha)	(ha)	(ha)		2024 với chỉ tiêu phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5-4)	(8)=(5)-(6)
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59	14.534,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.243,28	5.651,29	4.583,09	-591,99	1.068,20
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.355,62	3.951,17	3.789,66	-404,45	161,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.315,09</i>	<i>3.920,13</i>	<i>3.789,65</i>	<i>-394,96</i>	<i>130,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	690,10	602,84	96,87	-87,26	505,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	322,31	24,31	-44,22	298,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	113,45		8,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	202,56	201,34		1,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,46		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	339,87	289,34	198,23	-50,53	91,11
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,95	116,42	114,77	-5,53	1,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.086,78	8.682,18	9.899,12	595,40	-1.216,94
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	45,99	141,46	-0,88	-95,47
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	35,53	45,09	3,54	-9,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	246,88	310,00	2,75	-63,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,50	104,50		-85,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	208,12	249,49	343,60	41,37	-94,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,00	288,87	285,58	2,87	3,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	53,92	53,92		4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68	19,68		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.306,21	3.432,28	3.522,85	126,07	-90,57
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	2.005,87	2.129,36	2.253,90	123,49	-124,54
-	Đất thủy lợi	DTL	409,66	380,00	328,17	-29,66	51,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,78	120,26	129,54	8,48	-9,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	67,87	68,01	0,17	-0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	350,61	351,75	5,59	-1,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	58,60	59,59	5,31	-0,99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	14,78	17,26	2,16	-2,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,71	2,97	3,95	1,26	-0,98
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	53,78	56,06		-2,28
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	4,96	4,96	-2,12	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	18,98	19,04	1,26	-0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	185,95	194,98	194,98	9,03	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80	11,80		
-	Đất chợ	DCH	22,23	23,33	23,84	1,10	-0,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,38	213,63	224,56	55,25	-10,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	217,78	258,07	430,00	40,29	-171,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.504,69	2.805,90	3.446,20	301,21	-640,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,85	71,32	79,55	4,47	-8,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	20,94	20,20	2,61	0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	4,83	5,70	0,40	-0,87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,37	781,19	730,35	-2,18	50,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,20	123,33	125,05	-5,87	-1,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83	10,83		

3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,53	201,12	52,38	-3,41	148,74
---	------------------	-----	--------	--------	-------	-------	--------

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thanh Hóa được phê duyệt. Tuy nhiên đối với một số chỉ tiêu của thành phố, chỉ tiêu loại đất chi tiết đến cấp xã (phường) có sự chênh lệch, nguyên nhân chính là do trong phương án Điều chỉnh quy hoạch có bố trí giảm diện tích của các loại đất đó để chuyển sang các loại đất khác để thực hiện dự án, tuy nhiên trong năm 2024 chưa bố trí thực hiện được, chi tiết giải trình với từng nhóm đất như sau:

- **Đất thương mại dịch vụ:** Một số chỉ tiêu tại các phường chưa phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể:

+ Phường Điện Biên: Cao hơn 0,20 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (TMD) để thực hiện dự án Đấu giá tòa nhà Hỗn hợp 40 Lê Hoàn, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

+ Phường Trường Thi: Cao hơn 0,44 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (TMD) để thực hiện dự án Khu dân cư và thương mại thuộc khu đô thị Nam cầu Hạc, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

+ Phường Đông Vệ: Cao hơn 1,83 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (TMD) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Nhà ở xã hội khu đô thị Núi Long, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

+ Phường Quảng Thịnh: Cao hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (TMD) để thực hiện dự án Mở rộng chợ Quán Nam, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Do trong phương án Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bố trí giảm 9,53 ha sang các loại đất khác, tuy nhiên trong năm 2024 mới bố trí thực hiện giảm được 4,42 ha, còn lại 5,11 ha chưa bố trí thực hiện được, do đó chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 đang cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 3,29 ha, cụ thể tại các phường, xã:

+ Phường An Hưng: Cao hơn 3,83 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (SKC) để thực hiện 02 dự án CCN phía Tây và Khu dân cư số 2, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

+ Phường Đông Hương: cao hơn 0,90 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (SKC) để thực hiện dự án Khu dân cư Gốm Quyết Thắng, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

+ Phường Quảng Thịnh: cao hơn 0,42 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (SKC) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Gia Lộc 1, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được.

- **Đất thủy lợi:** Trong phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có tính toán việc giảm 83,43 ha sang các loại đất khác, cụ thể do việc thu hồi, chuyển mục đích các kênh mương nội đồng để thực hiện các dự án, tuy nhiên trong năm 2024 mới đề xuất thực hiện được 30,25 ha, còn 53,18 ha chưa thực hiện được, do đó chỉ tiêu đất thủy lợi năm 2024 đang cao hơn so với chỉ tiêu Quy hoạch đến năm 2030 51,83 ha.

- **Đất cơ sở văn hóa:**

+ Phường An Hưng cao hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (DVH) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa dôi dư phường An Hưng: NVH Sơn Toàn (2), tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Điện Biên cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (DVH) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Điện Biên : Nhà văn hóa phố Đông Lân 2; Nhà văn hóa phố Cửa Hậu; Nhà văn hóa phố Trần Phú 1; Nhà văn hóa phố Tô Vĩnh Diện 2; Nhà văn hóa phố Tô Vĩnh Diện 1, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Lam Sơn cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (DVH) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa dôi dư phường Lam Sơn: Nhà văn hóa phố 16 cũ; Nhà văn hóa phố 19 cũ; Nhà văn hóa phố 20 cũ, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Tân Sơn cao hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích

đất (DVH) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Tân Sơn: Nhà văn hóa phố Phan Bội Châu 2; Nhà văn hóa phố Lam Sơn 1, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Trường Thi cao hơn 0,68 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (DVH) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Khu dân cư khu tập thể bệnh viện phụ sản và bảo tàng tỉnh, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Đông Vệ cao hơn 0,03 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (DVH) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa đôi dư phường Đông Vệ: Nhà Văn hóa Quảng Xá 2(cũ); Nhà Văn hóa Kiều Đại 2, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Quảng Thắng cao hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (DVH) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư: Nhà văn hóa phố Vệ Yên 4 (cũ), phường Quảng Thắng, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Quảng Thành cao hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (DVH) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường Quảng Thành: Nhà VH Thành Bắc (cũ), tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Long Anh cao hơn 0,18 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất (DVH) đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí các nhà văn hóa, nhà trẻ đôi dư phường Long Anh: Nhà Văn Hóa thôn 2 cũ; Nhà Văn Hóa thôn 5 cũ; Nhà trẻ thôn 5 cũ; NVH Quan Nội 2 (cũ), tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Quảng Cát cao hơn 0,5 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DVH) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường Quảng Cát: Nhà VH Thôn 4; Nhà VH Thôn 5; Nhà VH Thôn 1; Nhà VH Thôn 9;, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Quảng Đông cao hơn 0,11 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DVH) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí nhà văn hóa đôi dư phường

Quảng Đông: Nhà văn hóa phố Đông Quang, Xích Ngọc (dư thừa sau sát nhập), tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo:

+ Phường Đông Hương cao hơn 0,56 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DGD) để thực hiện dự án Quy hoạch đất ở tại vị trí Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Đông Hương) - Khu A, B, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Long Anh cao hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DGD) để thực hiện dự án đấu giá đất ở nhà trẻ dôi dư, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

- Đất ở tại đô thị:

+ Phường Ba Đình cao hơn 0,15 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DGD) để thực hiện dự án Khu thương mại dịch vụ, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Tân Sơn cao hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DGD) để thực hiện dự án mở rộng các trạm viễn thông, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Đông Tân cao hơn 1,71 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (DGD) để chuyển sang đất giao thông và đất ở, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

- Đất trụ sở cơ quan:

+ Phường Trường Thi cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (TSC) để thực hiện dự án Khu dân cư khu tập thể bệnh viện phụ sản và bảo tàng tỉnh, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Quảng Hưng cao hơn 0,39 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất (TSC) để chuyển sang đất ở, tuy nhiên trong phương án KHSDĐ 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Đông Tân cao hơn 0,35 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ có bố trí giảm diện tích đất

(TSC) để chuyển sang Đất giao thông và đất cơ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện dự án Di chuyển và mở rộng đường giao thông phố Tân Dân để thực hiện việc mở rộng trường THCS sang khu công sở cũ phường Đông Tân, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

+ Phường Điện Biên cao hơn 0,08 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (DTS) để thực hiện dự án Trụ sở làm việc của Đội kiểm soát phòng chống ma túy thuộc Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Đông Hương cao hơn 0,6 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (DTS) để thực hiện dự án Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá; Quy hoạch đất ở tại vị trí Trung tâm giáo dục dạy nghề 05-06 (Đông Hương) – Khu A, B, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

+ Phường Trường Thi cao hơn 0,06 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (DTS) để thực hiện dự án Điều chuyển cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc (cũ) Đội kiểm tra quy tắc đô thị thuộc UBND thành phố Thanh Hóa cho Công An tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

- Đất cơ sở tôn giáo: Phường Đông Vệ cao hơn 0,28 ha so với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do trong phương án Điều chỉnh QHSDD có bố trí giảm diện tích đất (TON) để thực hiện dự án Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Thái Miếu nhà hậu Lê, tuy nhiên trong phương án KHSDD 2024 chưa bố trí thực hiện được;

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thành phố Thanh Hoá

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		
				Diện tích (ha)	Biến động Tăng + giảm -	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.243,28	5.651,29	-591,99	38,88
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.355,62	3.951,17	-404,45	27,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.315,09</i>	<i>3.920,13</i>	<i>-394,96</i>	<i>26,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	690,10	602,84	-87,26	4,15

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,53	322,31	-44,22	2,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		0,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	202,56		1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	339,87	289,34	-50,53	1,99
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,95	116,42	-5,53	0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.086,78	8.682,18	595,40	59,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87	45,99	-0,88	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	35,53	3,54	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	246,88	2,75	1,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,50	19,50	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	208,12	249,49	41,37	1,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,00	288,87	2,87	1,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	53,92	4,00	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68		0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.306,21	3.432,28	126,07	23,61
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.005,87	2.129,36	123,49	14,65
-	Đất thủy lợi	DTL	409,66	380,00	-29,66	2,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,78	120,26	8,48	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,70	67,87	0,17	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,02	350,61	5,59	2,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,29	58,60	5,31	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,62	14,78	2,16	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,71	2,97	1,26	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	53,78		0,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	4,96	-2,12	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,72	18,98	1,26	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	185,95	194,98	9,03	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80		0,08
-	Đất chợ	DCH	22,23	23,33	1,10	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	158,38	213,63	55,25	1,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	217,78	258,07	40,29	1,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.504,69	2.805,90	301,21	19,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,85	71,32	4,47	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	20,94	2,61	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	4,83	0,40	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,37	781,19	-2,18	5,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,20	123,33	-5,87	0,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83		0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,53	201,12	-3,41	1,38

3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

1) Đất trồng lúa

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng lúa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3951,17 ha chiếm 27,18 % diện tích tự nhiên, thực giảm 404,45 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3951,17 ha

* Chuyển giảm: 404,45 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 2,82 ha
- Đất an ninh: 4 ha
- Đất khu công nghiệp: 1,58 ha
- Đất cụm công nghiệp: 18,05 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 26,31 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,41 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 2,48 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,2 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 4,45 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 3,75 ha
- Đất giao thông: 97,46 ha
- Đất công trình năng lượng: 2 ha
- Đất chợ: 1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 28,16 ha
- Đất ở tại đô thị: 159,73 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,3 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,01 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,24 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9,26 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 32,99 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,25 ha

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 602,84 ha chiếm 4,15 % diện tích tự nhiên, thực giảm 87,26 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 602,84 ha

* Chuyển giảm: 87,26 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,41 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,18 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 4 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 7,15 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,32 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,5 ha
- Đất giao thông: 18,96 ha
- Đất thủy lợi: 0,3 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn: 3,82 ha
- Đất ở tại đô thị: 36,24 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,49 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,88 ha

3) Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 322,31 ha chiếm 2,22 % diện tích tự nhiên, thực giảm 44,22 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 322,31 ha

* Chuyển giảm: 44,22 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 3,17 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,26 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,01 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,06 ha

- Đất giao thông: 5,82 ha
- Đất ở tại nông thôn: 4,9 ha
- Đất ở tại đô thị: 27,82 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,13 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha

4) Đất rừng phòng hộ

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 122,19 ha chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

5) Đất rừng đặc dụng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất rừng đặc dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 202,56 ha chiếm 1,39 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

6) Đất rừng sản xuất

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 44,46 ha chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

7) Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 289,34 ha chiếm 1,99 % diện tích tự nhiên, thực giảm 50,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 289,34 ha

* Chuyển giảm: 50,53 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,12 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 5,04 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 2,2 ha
- Đất giao thông: 15,54 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,85 ha

- Đất ở tại đô thị: 23,29 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,94 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,51 ha

8) Đất nông nghiệp khác

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 116,42 ha chiếm 0,8 % diện tích tự nhiên, thực giảm 5,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 113,25 ha
- * Chu chuyển tăng: 3,17 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,82 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,35 ha
- * Chu chuyển giảm: 8,7 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,15 ha
 - Đất giao thông: 3,21 ha
 - Đất ở tại đô thị: 1,9 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,15 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,29 ha

3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

1) Đất quốc phòng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất quốc phòng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 45,99 ha chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 45,99 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,88 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị

2) Đất an ninh

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất an ninh của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 35,53 ha chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên, thực

tăng 3,54 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 31,53 ha
- * Chu chuyển tăng: 4,00 ha, do lấy từ đất trồng lúa
- * Chu chuyển giảm: 0,46 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị

3) Đất khu công nghiệp

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất khu công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 246,88 ha chiếm 1,7 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 243,66 ha
- * Chu chuyển tăng: 3,22 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,58 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,41 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,12 ha
 - Đất giao thông: 0,59 ha
 - Đất thủy lợi: 0,04 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,48 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,47 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,33 ha

4) Đất cụm công nghiệp

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,5 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 19,5 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha
- * Chu chuyển tăng: 19,5 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 18,05 ha
 - Đất giao thông: 0,8 ha
 - Đất thủy lợi: 0,65 ha

5) Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 249,49 ha chiếm 1,72 % diện tích tự nhiên, thực tăng 41,37 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 199,51 ha

* Chu chuyển tăng: 49,98 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 26,31 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 4,18 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 3,17 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 5,04 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,15 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,62 ha
- Đất giao thông: 6,47 ha
- Đất thủy lợi: 1,37 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,47 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,2 ha

* Chu chuyển giảm: 8,61 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 1,2 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,49 ha
- Đất ở tại đô thị: 6,82 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,08 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 288,87 ha chiếm 1,99 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,87 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 281,58 ha

* Chu chuyển tăng: 7,29 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 6,41 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,44 ha
- Đất thủy lợi: 0,09 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
- * Chu chuyển giảm: 4,42 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,62 ha
 - Đất giao thông: 2,67 ha
 - Đất ở tại đô thị: 1,13 ha

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 53,92 ha chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,92 ha
- * Chu chuyển tăng: 4 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3432,28 ha chiếm 23,61 % diện tích tự nhiên, thực tăng 390,6 ha so với hiện trạng năm 2023. Chi tiết các loại đất như sau:

8.1. Đất giao thông

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất giao thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2129,36 ha chiếm 14,65 % diện tích tự nhiên, thực tăng 123,49 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1952,51 ha
- * Chu chuyển tăng: 176,85 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 97,46 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 18,96 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 5,82 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15,54 ha
- Đất nông nghiệp khác: 3,21 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,2 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,67 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,45 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,34 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,95 ha
- Đất thủy lợi: 9,81 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,12 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,19 ha
- Đất ở tại đô thị: 11,64 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,22 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,38 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,21 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,11 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,55 ha
- * Chuyển giảm: 53,36 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,59 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,8 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 6,47 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,44 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,04 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,23 ha
 - Đất chợ: 0,1 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 1,86 ha

- Đất ở tại đô thị: 34 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,65 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,1 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,77 ha

8.2. Đất thủy lợi

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất thủy lợi của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 380 ha chiếm 2,61 % diện tích tự nhiên, thực giảm 29,66 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 379,41 ha
- * Chu chuyển tăng: 0,59 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,3 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,29 ha
- * Chu chuyển giảm: 30,25 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,04 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,65 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,37 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,09 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,08 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,13 ha
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,03 ha
 - Đất giao thông: 9,81 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,71 ha
 - Đất ở tại đô thị: 14,49 ha
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,44 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,38 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,03 ha

8.3. Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 120,26 ha chiếm 0,83 % diện tích tự

nhiên, thực tăng 8,48 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 110,25 ha

* Chu chuyển tăng: 10,01 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,48 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,15 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,26 ha
- Đất giao thông: 0,04 ha
- Đất thủy lợi: 0,08 ha

* Chu chuyển giảm: 1,53 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha
- Đất giao thông: 0,45 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,97 ha

8.4. Đất cơ sở y tế

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở y tế của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 67,87 ha chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,17 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 67,57 ha

* Chu chuyển tăng: 0,3 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha

* Chu chuyển giảm: 0,13 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,02 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,11 ha

Diện tích đất y tế giảm đi do thu hồi diện tích đất trạm y tế phường Đông Thọ để thực hiện dự án Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019) và thu hồi diện tích đất Bệnh viện Đường Sắt, phường Tân Sơn để thực hiện dự án Khu đô thị mới khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa

8.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 350,61 ha chiếm 2,41 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,59 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 343,97 ha

* Chu chuyển tăng: 6,64 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,45 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,32 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,01 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,06 ha
- Đất giao thông: 0,26 ha
- Đất thủy lợi: 0,13 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,11 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,26 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha

* Chu chuyển giảm: 1,05 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,34 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,68 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

8.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 58,6 ha chiếm 0,4 % diện tích tự nhiên, thực tăng 5,31 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 52,06 ha

* Chu chuyển tăng: 6,54 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 3,75 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,5 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,2 ha
- Đất thủy lợi: 0,03 ha

* Chu chuyển giảm: 1,23 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,2 ha

- Đất giao thông: 0,95 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha

8.8. Đất công trình năng lượng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 14,78 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,16 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,48 ha
- * Chu chuyển tăng: 2,3 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,01 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
 - Đất giao thông: 0,23 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,05 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,14 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,11 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,03 ha

8.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2,97 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,26 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,71 ha
- * Chu chuyển tăng: 1,26 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,14 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,14 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,98 ha

8.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 53,78 ha chiếm 0,37 %

diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

8.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 4,96 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 2,12 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,96 ha
- * Chu chuyển giảm: 2,12 ha, do chuyển sang đất giao thông

8.11. Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 18,98 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,26 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,52 ha

- * Chu chuyển tăng: 1,46 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,24 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha
- Đất giao thông: 0,1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,41 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,11 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,02 ha

- Đất chưa sử dụng: 0,28 ha

- * Chu chuyển giảm: 0,2 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 0,09 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,11 ha

8.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là

194,98 ha chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên, thực tăng 9,03 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 180,78 ha

* Chu chuyển tăng: 14,2 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 9,26 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,94 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,15 ha
- Đất giao thông: 1 ha
- Đất thủy lợi: 0,38 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,32 ha

* Chu chuyển giảm: 5,17 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 1,22 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 2,68 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,11 ha

8.14. Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 11,8 ha chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

8.13. Đất chợ

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chợ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 23,33 ha chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,1 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 22,23 ha

* Chu chuyển tăng: 1,1 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1 ha
- Đất giao thông: 0,1 ha

9) Đất ở tại nông thôn

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 258,07 ha chiếm 1,78 % diện tích tự nhiên, thực tăng 40,29 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 217,18 ha

* Chu chuyển tăng: 40,89 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 28,16 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,82 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 4,9 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,85 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,49 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,05 ha
- Đất giao thông: 1,86 ha
- Đất thủy lợi: 0,71 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,05 ha

* Chu chuyển giảm: 0,6 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,19 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,27 ha

10) Đất ở tại đô thị

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2805,9 ha chiếm 19,3 % diện tích tự nhiên, thực tăng 301,21 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2488,7 ha

* Chu chuyển tăng: 317,2 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 159,73 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 36,24 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 27,82 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 23,29 ha

- Đất nông nghiệp khác: 1,9 ha
- Đất quốc phòng: 0,88 ha
- Đất an ninh: 0,46 ha
- Đất khu công nghiệp: 0,33 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 6,82 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,13 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,97 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,11 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,68 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,08 ha
- Đất giao thông: 34 ha
- Đất thủy lợi: 14,49 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,03 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,33 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,57 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,09 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,68 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,1 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,07 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,74 ha
- Đất chưa sử dụng: 1,66 ha
- * Chuyển giảm: 15,99 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,48 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,47 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,15 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,08 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha
 - Đất giao thông: 11,64 ha
 - Đất thủy lợi: 0,29 ha

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,98 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,41 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,15 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,08 ha

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 71,32 ha chiếm 0,49 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4,47 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 65,5 ha
- * Chu chuyển tăng: 5,82 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,3 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 4,49 ha
 - Đất giao thông: 0,03 ha
- * Chu chuyển giảm: 1,35 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
 - Đất ở tại đô thị: 1,33 ha

12) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 20,94 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,61 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,76 ha
- * Chu chuyển tăng: 3,18 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,01 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,08 ha
 - Đất giao thông: 0,65 ha
 - Đất thủy lợi: 0,44 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,57 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị.

13) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,68 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

14) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 213,63 ha chiếm 1,47 % diện tích tự nhiên, thực tăng 55,25 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 157,9 ha

* Chu chuyển tăng: 55,73 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 32,99 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 6,88 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,13 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,51 ha
- Đất nông nghiệp khác: 1,29 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- Đất giao thông: 6,77 ha
- Đất thủy lợi: 2,03 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,11 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,9 ha

* Chu chuyển giảm: 0,48 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,38 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,1 ha

15) Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 4,83 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,4 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,43 ha

* Chu chuyển tăng: 0,4 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,25 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 0,04 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha

16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 781,19 ha chiếm 5,37 % diện tích tự nhiên, thực giảm 2,18 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 781,19 ha

* Chu chuyển giảm: 2,18 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,21 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,07 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,9 ha

17) Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 123,33 ha chiếm 0,85 % diện tích tự nhiên, thực giảm 5,87 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 123,33 ha

* Chu chuyển giảm: 5,87 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 4,11 ha

- Đất ở tại đô thị: 1,74 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,02 ha

18) Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 10,83 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

3.3.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 201,12 ha chiếm 1,38 % diện tích tự nhiên, thực giảm 3,41 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 201,12 ha

* Chu chuyển giảm: 3,41 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,55 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,66 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,28 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

*** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp của toàn huyện là 592,34 ha, được phân bổ chi tiết như sau:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 401,63 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 392,14 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 87,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,22 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 50,53 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,7 ha;

*** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 69,72 ha;**

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 557,25 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa: 378,69 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 369,81 ha);
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 81,7 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 41,4 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 47,31 ha;

- + Đất nông nghiệp khác: 8,15 ha;
- **Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 128,30 ha. Trong đó:**
- + Đất quốc phòng: 0,88 ha;
- + Đất an ninh: 0,43 ha;
- + Đất khu công nghiệp: 0,44 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 8,06 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,14 ha;
- + Đất giao thông: 49,96 ha;
- + Đất thủy lợi: 30,25 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,43 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,98 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,15 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,13 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,98 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,19 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 4,84 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,56 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 14,97 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,26 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,53 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,04 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,5 ha;

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- * Chuyển giảm: 3,41 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,2 ha
- Đất giao thông: 0,55 ha

- Đất công trình năng lượng: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,66 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,28 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục công trình dự án chi tiết trong kế hoạch sử dụng đất 2024 của thành phố Thanh Hóa được thể hiện chi tiết trong (biểu 10/CH – phần phụ lục), theo đó các nội dung chính trong danh mục như sau:

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch:

- Đối với các dự án quy định tại điều 61 Luật đất đai, trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có 01 dự án đó là Cơ quan Điều tra Hình sự Khu vực 1/Phòng điều tra Hình sự Quân khu 4; Điều chuyển cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc (cũ) Đội kiểm tra quy tắc đô thị thuộc UBND thành phố Thanh Hóa cho Công An tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng

- Đối với các dự án Quy định tại Điều 62 của Luật đất đai:

+ Thực hiện theo Khoản 3, các dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đều căn cứ trên Nghị quyết thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và còn hiệu lực, cụ thể tại các Nghị quyết:

1. Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

2. Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2021;

3. Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định

chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

4. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

5. Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1 năm 2022;

6. Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2022;

7. Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 3 năm 2022;

8. Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

9. Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2023;

10. Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

11. Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 3/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

12. Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

13. Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch: cụ thể được thể hiện trong Quyết định chủ trương đầu tư của các dự án, Nghị quyết đầu tư công trung hạn của Tỉnh, thành phố và xã, phường;

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,...và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước,

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2024;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính toán

- Đất trồng lúa: 60.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây hàng năm 60.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây lâu năm (đất vườn): 30.000 đồng/ m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao): 60.000 đồng/ m²;
- Đất ở nông thôn: 1.900.000 đồng/ m²;
- Đất ở đô thị: 4.500.000 đồng/ m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất TMDV, đất SXKD): 300.000 đồng/ m²;

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

b. Xác định các loại đất chuyên mục đích trong kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Diện tích dự kiến thu hồi của các công trình, dự án:

- Đất trồng lúa: 378,69 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 81,7 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 41,4 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 47,31 ha

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở tại nông thôn: 40,89 ha
- Đất ở tại đô thị: 317,2 ha
- Đất cụm công nghiệp: 19,5 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 49,98 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 7,29 ha

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi của huyện được thể hiện chi tiết như sau

Bảng 14. Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2024

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			15.281.220
1	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	40,89	1.900.000	776.910

2	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	317,20	4.500.000	14.274.000
3	Thu tiền khi giao đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	19,50	300.000	58.500
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại dịch vụ	49,98	300.000	149.940
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh	7,29	300.000	21.870
II	Các khoản chi			317.040
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	378,69	60.000	227.214
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	81,70	60.000	49.020
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	41,40	30.000	12.420
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	47,31	60.000	28.386
III	Cân đối thu - chi (I - II)			14.964.180

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, thành phố Thanh Hoá cần thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Thành Phố cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực cải tạo, làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn để nâng cao độ che phủ, chống sạt lở, sạt lở, bảo vệ đất và bảo vệ môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định.

- Tăng cường, ưu tiên thực hiện các dự án công viên, cây xanh, hồ điều hoà tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố trong năm kế hoạch và trong giai đoạn tương lai.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước vào thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 của thành phố.

- Cần ưu đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch, kế hoạch treo.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiến hành tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên cổng thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thành phố, UBND các xã, phường, công bố đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân địa phương biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã đề ra và quy định của Luật đất đai.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đảm bảo cho thực hiện đúng tiến độ đề ra.

- Hỗ trợ đẩy nhanh thực hiện các thủ tục pháp lý cho thực hiện các dự án trong kế hoạch theo đúng quy định, đúng trình tự, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch cho thực hiện nhanh, hiệu quả kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch của thành phố nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác.

4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

** Về chính sách tài chính đất đai*

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời đưa nội dung, nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án quy hoạch;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn thành phố;

đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Đẩy mạnh đào tạo và có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật cho các ngành của thành phố. Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình trong quy hoạch, kế hoạch. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất, xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đầu tư tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng, nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá, phân loại đất.

4.4.2. Giải pháp về khoa học- công nghệ

- Thành phố cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai thực hiện và quản lý nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp trên địa bàn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1. Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu và có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố đã được phê duyệt tại quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Trong đó, đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 109,18 %, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 93,86% và đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 101,07%.

3. Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý gồm: Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNTM nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Trong đó:

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục

đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

6. Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là: 14.534,59 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 38,88%, đất phi nông nghiệp chiếm 59,73% và đất chưa sử dụng chiếm 1,38%.

2. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hóa sớm tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thanh Hóa để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho thành phố Thanh Hóa những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.